

CÔNG TY TNHH THỦY SẢN ĐÔNG HẢI



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của cơ sở

**“NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỦY SẢN
ĐÔNG HẢI”**

Cần Thơ, tháng.... /2024

CÔNG TY TNHH THỦY SẢN ĐÔNG HẢI



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của cơ sở

**“NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỦY SẢN
ĐÔNG HẢI”**

CHỦ CƠ SỞ



Lưu Thanh Sang

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Lưu Thảo

Cần Thơ, tháng.... /2024

MỤC LỤC

| | |
|--|------------|
| MỤC LỤC | i |
| DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT | iii |
| DANH MỤC BẢNG | iv |
| DANH MỤC HÌNH | v |
| CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ | 1 |
| 1.1. Tên chủ cơ sở..... | 1 |
| 1.2. Tên cơ sở | 1 |
| 1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở..... | 3 |
| 1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở | 3 |
| 1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở..... | 4 |
| 1.3.3. Sản phẩm của cơ sở..... | 9 |
| 1.3.4. Danh mục máy móc, thiết bị hoạt động của cơ sở | 9 |
| 1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở | 10 |
| CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG | 15 |
| 2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường | 15 |
| 2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường | 16 |
| 2.2.1. Đối với môi trường không khí | 16 |
| 2.2.2. Đối với môi trường nước | 16 |
| CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 18 |
| 3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải..... | 18 |
| 3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa..... | 18 |
| 3.1.2. Thu gom, thoát nước thải | 19 |
| 3.1.3. Xử lý nước thải | 20 |
| 3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải..... | 24 |
| 3.2.1. Bụi từ các phương tiện giao thông | 24 |
| 3.2.2. Mùi hôi từ khu vực sản xuất | 24 |
| 3.2.3. Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải | 25 |
| 3.2.4. Khí thải từ máy phát điện dự phòng..... | 25 |
| 3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường | 26 |

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

| | |
|---|-----------|
| 3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt..... | 26 |
| 3.3.2. Chất thải rắn sản xuất | 28 |
| 3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại..... | 28 |
| 3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung..... | 30 |
| 3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường | 30 |
| 3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác | 32 |
| 3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả báo cáo đánh giá tác động môi trường | 32 |
| CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG | 34 |
| 4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải | 34 |
| 4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung | 35 |
| CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... | 36 |
| 5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải | 36 |
| 5.1.1. Chương trình quan trắc định kỳ theo Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường..... | 36 |
| 5.1.2. Kết quả quan trắc định kỳ tại cơ sở..... | 36 |
| 5.2. Kết quả quan trắc đối với khí thải | 39 |
| 5.2.1. Chương trình quan trắc định kỳ theo Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường..... | 39 |
| 5.2.2. Kết quả quan trắc định kỳ tại cơ sở..... | 40 |
| CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... | 44 |
| 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm | 44 |
| 6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật..... | 44 |
| 6.2.1. Đối với nước thải..... | 44 |
| 6.2.2. Đối với khí thải | 44 |
| 6.2.3. Đối với chất thải..... | 45 |
| 6.2.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm..... | 45 |
| CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ..... | 46 |
| CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ..... | 47 |
| PHỤ LỤC BÁO CÁO..... | 48 |

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|---------|-----------------------------|
| BTNMT | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| BVMT | Bảo vệ môi trường |
| QCVN | Quy chuẩn Việt Nam |
| QĐ | Quyết định |
| UBND | Ủy Ban nhân dân |
| KCN | Khu công nghiệp |
| CTNH | Chất thải nguy hại |
| CTRSH | Chất thải rắn sinh hoạt |
| HTXLNT | Hệ thống xử lý nước thải |
| HTXLNC | Hệ thống xử lý nước cấp |
| GPMT | Giấy phép môi trường |
| NĐ – CP | Nghị định - Chính phủ |
| QC | Bộ phận quản lý chất lượng |

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

DANH MỤC BẢNG

| | |
|---|----|
| Bảng 1.1. Tọa độ các điểm giới hạn khu đất cơ sở | 1 |
| Bảng 1.2. Các hạng mục công trình của cơ sở | 4 |
| Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị | 9 |
| Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu phụ | 10 |
| Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất | 10 |
| Bảng 1.6. Thông số kỹ thuật máy phát điện | 11 |
| Bảng 1.7. Nhu cầu dùng nước của cơ sở | 13 |
| Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật các bể trong hệ thống xử lý nước thải | 24 |
| Bảng 3.2. Khối lượng các loại chất thải nguy hại phát sinh | 28 |
| Bảng 3.3. Thay đổi so với Đề án | 32 |
| Bảng 4.1. Thông số các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải | 34 |
| Bảng 4.2. Vị trí và phương thức xả nước thải tại cơ sở | 34 |
| Bảng 4.3. Giới hạn của tiếng ồn | 35 |
| Bảng 4.4. Giá trị giới hạn của độ rung | 35 |
| Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải 4 đợt tại cơ sở năm 2022 | 37 |
| Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải 4 đợt tại cơ sở năm 2023 | 38 |
| Bảng 5.3. Kết quả quan trắc không khí 4 đợt tại cơ sở năm 2022 | 41 |
| Bảng 5.4. Kết quả quan trắc không khí 4 đợt tại cơ sở năm 2023 | 43 |

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

DANH MỤC HÌNH

| | |
|---|----|
| Hình 1.1. Vị trí cơ sở trên Google Earth | 2 |
| Hình 1.2. Hình ảnh thực tế của cơ sở | 2 |
| Hình 1.3. Vị trí cơ sở trong KCN Trà Nóc 2 | 2 |
| Hình 1.4. Quy trình hoạt động của cơ sở..... | 5 |
| Hình 1.5. Quy trình xử lý nước cấp..... | 12 |
| Hình 2.1. Hình ảnh môi trường không khí xung quanh tại cơ sở..... | 16 |
| Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa..... | 18 |
| Hình 3.2. Thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở | 19 |
| Hình 3.3. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải tại cơ sở..... | 19 |
| Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải tại cơ sở..... | 21 |
| Hình 3.5. Sơ đồ mặt cắt bề tự hoại 03 ngăn | 21 |
| Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải..... | 22 |
| Hình 3.7. Máy phát điện tại cơ sở | 26 |
| Hình 3.8. Sơ đồ thu gom và quản lý chất thải rắn sinh hoạt | 26 |
| Hình 3.9. Thùng chứa rác tại cơ sở | 27 |
| Hình 3.10. Kho chứa CTNH tại cơ sở..... | 29 |
| Hình 3.11. Một số hình ảnh về công tác PCCC tại cơ sở..... | 31 |

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

+ **Tên chủ cơ sở:** Công ty TNHH Thủy sản Đông Hải

+ **Địa chỉ văn phòng:** Lô số 2.20, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

+ **Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:**

(Ông) Phạm Sơn Hải.

Chức vụ: Giám đốc.

+ Điện thoại: 07103744479

Fax: 07103744439

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1801164499 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 23 tháng 09 năm 2016.

1.2. Tên cơ sở

“NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỦY SẢN ĐÔNG HẢI”

(sau đây gọi tắt là cơ sở)

a. Địa điểm của cơ sở

Cơ sở được thực hiện tại Lô số 2.20, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Ranh giới tiếp giáp cơ sở như sau:

+ Phía Bắc: Giáp đường DT920 (trục chính KCN Trà Nóc 2);

+ Phía Đông: Giáp đường số 8 KCN Trà Nóc 2;

+ Phía Tây: Công ty TNHH Thủy sản Quang Minh;

+ Phía Nam: Giáp kho của Công ty TNHH Thủy sản Quang Minh.

Đây là một vị trí có hệ thống giao thông thuận lợi cho việc vận chuyển các loại nguyên liệu, hàng hóa. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng KCN đã hoàn thiện tạo nên nhiều thuận lợi trong hoạt động kinh doanh sản xuất

Tọa độ các điểm mốc giới hạn được xác định theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3° được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.1. Tọa độ các điểm giới hạn khu đất cơ sở

| Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°) | | |
|--|---------|--------|
| Điểm | X | Y |
| 1 | 1118993 | 575847 |
| 2 | 1118968 | 575882 |
| 3 | 1118820 | 575797 |
| 4 | 1118844 | 575756 |

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

Vị trí của cơ sở theo các điểm mốc giới hạn được xác định trên Google Earth, như sau:



Hình 1.1. Vị trí cơ sở trên Google Earth



Hình 1.2. Hình ảnh thực tế của cơ sở

Vị trí cơ sở trong Khu công nghiệp Trà Nóc 2 được thể hiện như sau:



Hình 1.3. Vị trí cơ sở trong KCN Trà Nóc 2

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

b. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CG824609 thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Thủy sản Đông Hải.

+ Văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 110/TD-PCCC & CNCH ngày 22 tháng 05 năm 2023 do Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an TP. Cần Thơ ban hành.

c. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần của cơ sở

+ Quyết định số 1640/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết “Nhà máy chế biến thủy hải sản Đông Hải” của Công ty TNHH Thủy sản Đông Hải do Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ phê duyệt ngày 23 tháng 05 năm 2013.

+ Giấy xác nhận hoàn thành về việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của “Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải” số 90/GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 14 tháng 11 năm 2014.

d. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về Đầu tư công)

Theo các tiêu chí phân loại của Luật Đầu tư công 2019, cơ sở “Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải” được phân loại như sau:

+ Loại hình: Công nghiệp (chế biến thủy sản).

+ Vốn đầu tư của cơ sở theo phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 23 tháng 05 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ là: 36.771.548.609 đồng (*Ba mươi sáu tỷ bảy trăm bảy mươi một triệu năm trăm bốn mươi tám ngàn sáu trăm lẻ chín đồng*).

+ Căn cứ theo quy định tại Khoản 3, Điều 10 của Luật Đầu tư công cơ sở thuộc phân loại dự án **nhóm C** (*Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 4 điều 8 của Luật này có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng*).

Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết thông qua Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 23 tháng 05 năm 2013. Theo quy định tại Mục I Phụ lục 5 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ và Khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì cơ sở thuộc đối tượng thực hiện Giấy phép môi trường cấp tỉnh và thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

+ Sản phẩm chính: tôm đông lạnh xuất khẩu.

+ Cơ sở có công suất thiết kế tối đa là 13,33 tấn thành phẩm/ngày (tương đương 3.999 tấn thành phẩm/năm, trung bình mỗi năm cơ sở hoạt động 300 ngày). Tuy nhiên,

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

theo ghi nhận thực tế vào thời điểm hiện tại cơ sở hoạt động trung bình 1,2 tấn thành phẩm/ngày (tương đương 360 tấn thành phẩm/năm). Tùy thuộc vào nguồn nguyên liệu và nhu cầu thị trường mà công suất hoạt động của cơ sở sẽ dao động.

+ Số lượng công nhân làm việc tại cơ sở khoảng 250 người.

+ Cơ sở có tổng diện tích 8.219 m², gồm các hạng mục công trình cụ thể như sau:

Bảng 1.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

| TT | Công trình | Diện tích (m ²) | Tỷ lệ (%) |
|------------------|--|-----------------------------|-------------|
| I | Hạng mục chính | 2.650 | 32,2 |
| 1 | Nhà xưởng sản xuất | 2.650 | 32,2 |
| II | Hạng mục phụ trợ | 5.391 | 65,7 |
| 1 | Phòng khách – văn phòng làm việc | 300 | 3,7 |
| 2 | Khu máy nén xưởng – khu sửa chữa | 500 | 6,1 |
| 3 | Kho bao bì – nhà ăn - phòng giặt bảo hộ lao động – kho phụ gia – khu xử lý nước sạch – phòng y tế - nhà bảo vệ | 2.000 | 24,3 |
| 4 | Sân bãi, đường nội bộ, cây xanh | 2.591 | 31,5 |
| III | Hạng mục xử lý môi trường | 178 | 2.1 |
| 1 | Kho chất thải nguy hại | 6 | 0,07 |
| 2 | Kho phế liệu | 20,75 | 0.25 |
| 3 | Khu xử lý nước thải | 151.25 | 1,8 |
| Tổng cộng | | 8.219 | 100 |

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

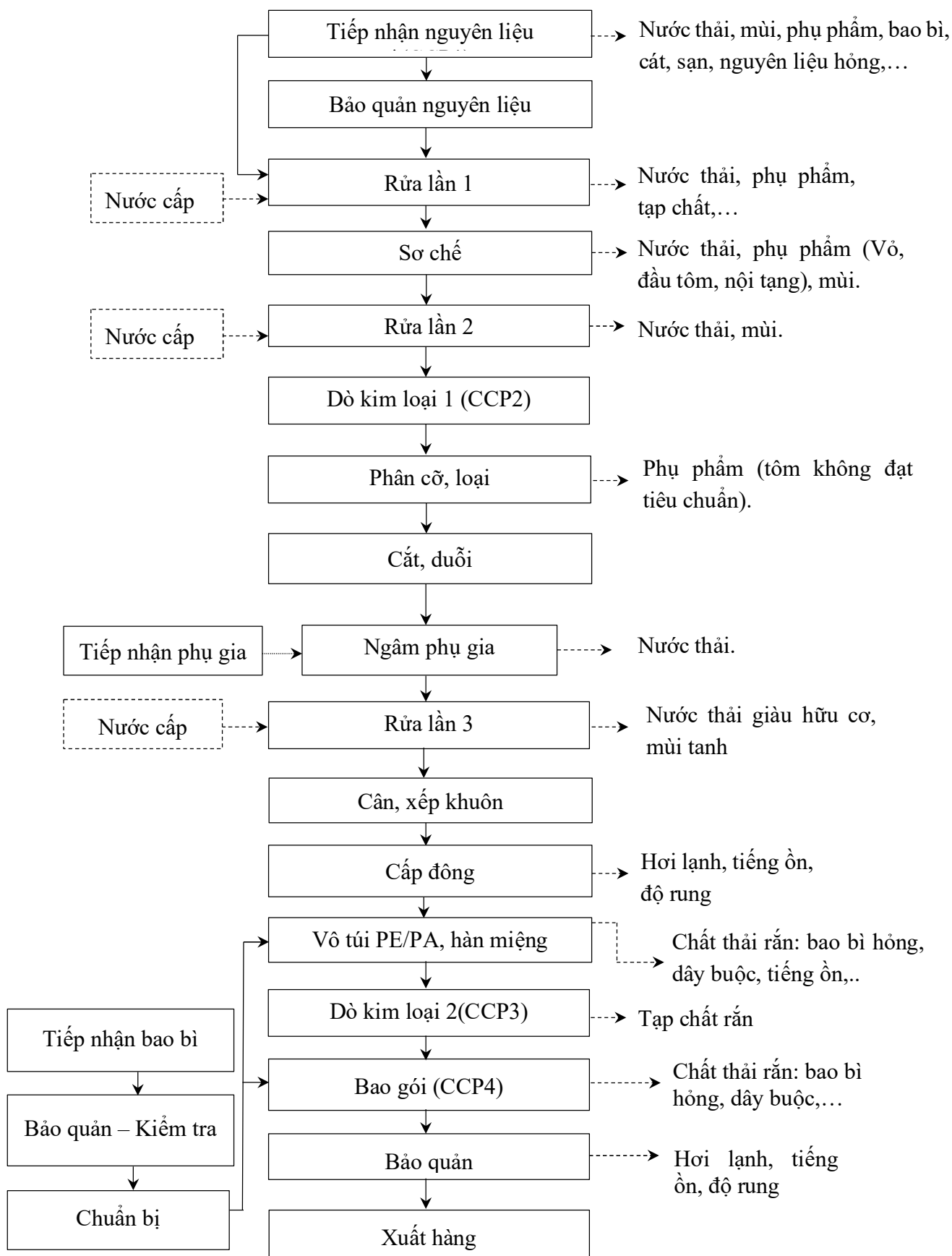
a. Công nghệ sản xuất

Cơ sở được áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại, có sự kết hợp giữa chế biến thủ công và vận hành tự động. Nguyên liệu được xử lý bằng phương pháp thủ công ở một số công đoạn, ngoài ra để nâng cao hiệu quả sản xuất, đảm bảo chất lượng đầu ra, chủ cơ sở sử dụng thêm các máy móc thiết bị hỗ trợ.

b. Quy trình công nghệ sản xuất

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

Quy trình hoạt động được mô tả như sau:



Hình 1.4. Quy trình hoạt động của cơ sở

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

Thuyết minh quy trình:

+ *Tiếp nhận nguyên liệu:*

QC tiếp nhận nguyên liệu kiểm tra các chỉ tiêu sau: tở khai xuất xứ, giấy cam kết. Kiểm cảm quan tở đạt theo tiêu chuẩn nguyên liệu của cơ sở. Nếu chất lượng đạt yêu cầu thì chuyển nguyên liệu sang công đoạn rửa hoặc bảo quản nguyên liệu dự trữ cho sản xuất. Nhiệt độ tở nguyên liệu phải $\leq 4^{\circ}\text{C}$. Không chấp nhận nguyên liệu muối nước hoặc muối ướp trong vật liệu không sạch và kín. Xe vận chuyển phải sạch, kín, chống tác động của ánh sáng và gió. Việc nhận hàng phải theo nguyên tắc: tới trước nhận trước, ưu tiên nhận trước nguyên liệu có giá trị cao với sự đồng ý của Trưởng hoặc Phó phòng Quản lý chất lượng. Bảo quản nguyên liệu tở ở nhiệt độ $\leq 4^{\circ}\text{C}$ và thời gian không quá 6 giờ. Nếu các công đoạn chế biến sau có sự cố và ứ đọng thì tiến hành ướp đá vảy để bảo quản.

→ Công đoạn này phát sinh khí thải từ xe vận chuyển, nước rơi vãi trong quá trình chuyển tở tươi vào kho và mùi tanh của tở.

+ *Bảo quản nguyên liệu:*

Thực hiện bảo quản tở bằng cách ướp đá vảy: cho đá vảy vào bồn sạch một lớp dày 1,5 – 2cm, đổ tở lên lớp đá vảy một lớp dày khoảng 1cm. Tương tự như thế xen kẽ một lớp đá vảy một lớp tở cho đến khi đầy bồn thì phủ một lớp đá vảy dày trên bề mặt bồn (1,5 – 2cm). Ghi nhận thời gian bảo quản, nhiệt độ trong quá trình bảo quản $\leq 4^{\circ}\text{C}$ và thời gian không quá 6 giờ.

+ *Rửa lần 1:*

Công nhân vận hành máy rửa, kiểm tra tình trạng vệ sinh và tình hình hoạt động của máy là bình thường. Mở van cho nước vào bồn rửa đến vạch 1 (khoảng 1500l), cho đá vảy vào bồn đến vạch 2 (khoảng 25 kết đá) để nhiệt độ nước rửa $\leq 5^{\circ}\text{C}$. Vệ sinh máy rửa trước khi chuẩn bị bồn rửa mới.

→ Công đoạn này phát sinh nước thải chứa nhiều chất hữu cơ và mùi tanh.

+ *Sơ chế:*

Tở chứa trong rỏ nhựa ($\leq 5\text{kg}/\text{rỏ}$) và đưa vào khu vực sơ chế để phân phối đến bàn chế biến, mỗi rỏ tở phủ đầy đá vảy trên bề mặt nhằm đảm bảo nhiệt độ tâm thân tở $\leq 5^{\circ}\text{C}$. Không để các rỏ tở chồng lên nhau. Nhiệt độ nước $\leq 10^{\circ}\text{C}$. Hoạt động này gồm các công đoạn lật đầu và lột vỏ. Mọi thao tác sơ chế tở phải được thực hiện dưới vòi nước lạnh, thực hiện nhanh, tở sau sơ chế được đựng trong rỏ chuyên dụng, lấp đá đảm bảo nhiệt độ tở $\leq 5^{\circ}\text{C}$.

→ Công đoạn này phát sinh nhiều phụ phẩm và nước thải từ quá trình tan đá vảy và sơ chế.

+ *Rửa lần 2:*

Công nhân vận hành máy rửa có phân loại tạp chất tại công đoạn rửa lần 2. Nhiệt độ nước rửa $\leq 5^{\circ}\text{C}$. Thay nước khi rửa khoảng 500kg. Trong trường hợp nước rửa dư thì thay nước rửa. Vệ sinh máy rửa trước khi chuẩn bị nước rửa mới.

→ Công đoạn này phát sinh nước thải chứa nhiều chất hữu cơ và mùi tanh.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

+ *Dò kim loại lần 1:*

Xem số giao ca của ca trước xem tình trạng máy móc, khả năng vận hành máy. Kiểm tra độ nhạy của máy trước khi bắt đầu dò và mỗi 30 phút/lần trong quá trình dò, ghi chép vào biểu mẫu giám sát. Khi đưa mẫu thử qua máy, máy sẽ phát hiện tiếng kêu đồng thời băng tải dừng lại và đạt yêu cầu đưa vào sử dụng.

→ Công đoạn này sẽ phát sinh các tạp chất rắn lẫn trong tôm.

+ *Phân cỡ, phân loại:*

Bán thành phẩm đưa vào khu vực phân cỡ/loại bằng các rổ nhựa chuyên dụng. Tôm được phân cỡ sơ bộ bằng máy phân cỡ trục rồi sau đó phân phối đến bàn, công nhân nhận rổ tôm và phân theo cỡ/loại theo yêu cầu, tôm được lấp đá vảy đảm bảo nhiệt độ thân tôm BTP $\leq 5^{\circ}\text{C}$. Không để các khay, rổ tôm chồng lên nhau. Phân cỡ tôm nguyên con được tính theo số con/kg hoặc số con/453,6gr. Phân cỡ/loại (hạng) căn cứ theo quy định kích cỡ hiện hành của cơ sở hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

→ Công đoạn này phát sinh phụ phẩm là tôm không đạt tiêu chuẩn.

+ *Ngâm phụ gia:*

Cân chính xác khối lượng tôm cần xử lý trong một mẻ. Sau đó, QC thực hiện cân lượng hóa chất có tỉ lệ đúng theo quy định của từng đơn hàng (theo thông báo chế biến) tương ứng cho từng khối lượng tôm xử lý. Cho tôm vào bồn theo từng chủng loại, size cỡ. Mỗi mẻ ngâm không quá 250kg. Thời gian ngâm đúng theo thông báo chế biến của từng đơn hàng được phòng Quản lý chất lượng ban hành, duy trì nhiệt độ dung dịch đúng quy định trong suốt quá trình ngâm bằng cách bổ sung đá vảy gián tiếp (cho đá vào bọc PE, cột miệng lại và cho vào bồn xử lý), nhiệt độ dung dịch ngâm từ 1 – 5 $^{\circ}\text{C}$.

+ *Rửa lần 3:*

Chuẩn bị nước nhiệt độ $\leq 5^{\circ}\text{C}$. Thực hiện thao tác rửa tôm như sau: đổ tôm vào rổ (<6 kg/rổ), để tôm vào bồn nước cho nước ngập tôm, dùng tay khuấy đảo tôm trong rổ và gạt tạp chất ra ngoài. Rửa qua 3 bồn nước lạnh, thời gian rửa mỗi bồn 15 giây. Rửa được khoảng 10 rổ thì kiểm tra lại nhiệt độ nước bồn rửa để kịp thời bổ sung đá cho đạt nhiệt độ yêu cầu $\leq 5^{\circ}\text{C}$. Thay nước rửa: 30 rổ/lần. Các rổ tôm sau rửa không được chất chồng lên nhau và chuyển qua công đoạn kế tiếp.

→ Công đoạn này phát sinh nước thải chứa nhiều chất hữu cơ và mùi tanh.

+ *Cân:*

Tôm sau khi rửa lần 3 được cân trước khi xếp khuôn, xếp hộp hoặc cấp đông, cân, mạ băng và tái đông. Chuyển tôm này sang công đoạn tiếp theo.

+ *Xếp khuôn, xếp hộp:*

Xóc nhẹ khối tôm, dùng mắt và các ngón tay phát hiện và cảm nhận sự hiện diện của tạp chất, dùng tay bắt chặt tạp chất và nhúng tay vào khay nước đã chuẩn bị sẵn tách loại bỏ tạp chất. Đặt thẻ cỡ tương ứng với size tôm, chủng loại tôm ngay giữa bên vách thành khuôn để chờ cấp đông hoặc cấp đông trực tiếp.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

+ Cấp đông:

QC phụ trách cấp đông phải xem tình trạng hoạt động của thiết bị cấp đông, thường xuyên theo dõi nhiệt kế tủ, băng chuyền, thời gian cấp đông. Mâm xếp khay, nắp đậy phải bằng vật liệu không rỉ, không bị móp méo và được tráng rửa lại bằng nước sạch trước khi sử dụng.

→ Công đoạn này phát sinh hơi lạnh, hơi môi chất lạnh rò rỉ, tiếng ồn, độ rung từ máy nén lạnh.

+ Vô túi PE/PA, hàn miệng:

Đối với sản phẩm đông Block/Semi IQF: Ra tủ: Block tôm phải được tách bỏ miếng PE phủ mặt và mạ băng xong cho vào túi PE/PA ngay. Tách khuôn, mạ băng: tách khuôn và mạ băng bằng thiết bị phun sương. QC phải kiểm tra để loại ra các sản phẩm không đạt tiêu chuẩn: bề, trơ băng, hai mặt không phẳng, bị gãy góc cạnh sản phẩm, tạp chất. Bánh tôm sắc cạnh, không bị mẻ khi tách khuôn không được dùng vật nhọn cạy block tôm. Vô túi PE/PA: block tôm khi mạ băng xong cho vào túi PE/PA chuyển lên băng tải để qua băng tải để qua công đoạn dò kim loại lần 2. Đối với sản phẩm đông IQF: sản phẩm sau khi ra khỏi băng chuyền cấp đông phải được cân rồi mạ băng, đưa qua băng chuyền tái đông xong cho vào túi PE/PA và hàn bị gãy đuôi, tạp chất. Mạ băng: sản phẩm bằng thiết bị máy phun sương. Tái đông: sản phẩm sau khi mạ băng xong được chuyển qua băng chuyền tái đông. Vô túi PE/PA: sau khi tái đông xong cho tôm vào túi PE/PA và hàn kín miệng túi trước khi chuyển lên băng tải để qua công đoạn dò kim loại lần 2.

→ Các công đoạn này phát sinh chất thải rắn là các túi PE/PA hỏng và tiếng ồn từ thiết bị.

+ Dò kim loại lần 2:

Xem số giao ca, của các ca trước xem tình trạng máy móc, khả năng vận hành máy. Kiểm tra độ nhạy của máy trước khi bắt đầu sản xuất và mỗi 30 phút/lần, ghi chép vào biểu mẫu giám sát. QC phải ghi kết quả phát hiện dò kim loại vào biểu mẫu giám sát. Sản phẩm bị máy phát hiện tín hiệu được giữ lại, tách riêng để xác định và loại bỏ mảnh kim loại ra khỏi sản phẩm.

→ Công đoạn này sẽ phát sinh các tạp chất rắn lẫn trong tôm.

+ Bao gói, nhãn dán:

Xem số giao ca của ca trước xem tình trạng máy móc, chủng bao bì cần sử dụng. Đóng gói theo đúng quy cách của từng loại hàng, sản phẩm bên trong phải đúng với mô tả bên ngoài thùng. Trong trường hợp sản phẩm đông dùng để chế biến lại sản phẩm lẻ thì tiến hành hàn miệng túi PE/PA, cho vào kết tạm hoặc thùng tạm theo đúng chủng loại size cỡ.

→ Công đoạn này phát sinh chất thải rắn là các túi PE/PA hỏng

+ Bảo quản:

Chỉ nhập kho những sản phẩm đạt yêu cầu. Nhiệt độ kho bảo quản thành phẩm phải luôn ổn định $-20^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$. Nhiệt kế và hệ thống chiếu sáng phải hoạt động tốt. Khi

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

xả đá cho phép nhiệt độ tăng lên -18°C trong thời gian < 30 phút và không cho phép xuất nhập hàng từ xe lạnh, cho phép nhập hàng đang sản xuất nhưng rất hạn chế ra vào. Khi xuất kho phải có lệnh xuất hàng của Ban giám đốc, xuất hàng theo chủng loại và theo nguyên tắc “nhập trước xuất trước”. Khi chuyển hàng lên xe/container tuyệt đối không xách dây thung, không quăng thùng từ xa,...tránh làm bể thùng, đứt dây, rách bao bì.

→ Công đoạn này chủ yếu phát sinh hơi lạnh, hơi môi chất lạnh rò rỉ.

+ Xuất hàng:

Trước khi xếp hàng lên xe/container, thủ kho kiểm tra vệ sinh xe lạnh/container nếu không đảm bảo vệ sinh thì cho vệ sinh lại đến khi đảm bảo sạch sẽ mới cho xếp hàng. Thủ kho thành phẩm có trách nhiệm ghi và giao tài xế nhiệt kế tự ghi gắn trong thùng xe lạnh/container nhằm theo dõi nhiệt độ trong quá trình vận chuyển hàng hóa và thu hồi nhiệt kế lại chuyển về phòng quản lý chất lượng để kiểm tra dữ liệu nhiệt độ trong quá trình vận chuyển, xem xét và lưu trữ.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là tôm đông lạnh xuất khẩu với công suất thiết kế tối đa là 13,33 tấn thành phẩm/ngày tương đương 3.999 tấn thành phẩm/năm.

1.3.4. Danh mục máy móc, thiết bị hoạt động của cơ sở

Trong quá trình hoạt động cơ sở sử dụng các thiết bị, máy móc như sau:

Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị

| TT | Tên thiết bị | Số lượng | Hiện trạng sử dụng |
|----|---|----------|--------------------|
| 1 | Hệ thống kho lạnh 500 tấn | 2HT | 70% |
| 2 | Hệ thống điều hòa không khí | 1HT | 70% - 80% |
| 3 | Hệ thống cối đá vảy 10 tấn/ngày | 3HT | 70% |
| 4 | Băng chuyền phẳng Năm Dững 400kg | 1HT | 85% |
| 5 | Băng chuyền IQF lưới Năm Dững 500kg/giờ | 3HT | 70% |
| 6 | Tái đông Năm Dững 500 Kg/giờ | 1HT | 75% |
| 7 | Trạm điện 500 KVA | 1HT | 70% |
| 8 | Tủ tiếp xúc 1400kg/m ² | 1HT | 70% |
| 9 | Máy làm lạnh (điều hòa) | 1HT | 70% |
| 10 | Máy phát điện | 1 cái | 80% |
| 11 | Tủ điều khiển | 1 cái | 70% |
| 12 | Máy phân cỡ | 1 cái | 70% |
| 13 | Máy hàn miệng túi | 2 cái | 65% |

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

| | | | |
|----|----------------|-------|-----|
| 14 | Máy bơm chìm | 2 cái | 65% |
| 15 | Bơm định lượng | 2 cái | 60% |
| 16 | Máy thổi khí | 2 cái | 65% |
| 17 | Bơm áp lực | 1 cái | 65% |
| 18 | Motor | 2 cái | 60% |

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu đầu vào

+ Nhu cầu nguyên liệu đầu vào phục vụ cho hoạt động của cơ sở chủ yếu là tôm với công suất thiết kế tối đa là 20 tấn nguyên liệu/ngày thì sẽ sản xuất được 13,33 tấn thành phẩm/ngày. Trung bình cơ sở hoạt động 300 ngày thì cần lượng nguyên liệu là 6.000 tấn tôm nguyên liệu/năm.

+ Tuy nhiên, vào thời điểm hiện tại với công suất sản xuất trung bình 1,2 tấn thành phẩm/ngày thì cần lượng nguyên liệu là 1,8 tấn nguyên liệu/ngày (tương đương 540 tấn nguyên liệu/năm, trung bình cơ sở hoạt động 300 ngày).

+ Trong quá trình hoạt động, cơ sở còn sử dụng một số nguyên, vật liệu phụ. Cụ thể như sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu phụ

| TT | Tên sản phẩm | Số lượng | Đơn vị (/năm) |
|----|---------------|----------|---------------|
| 1 | Bao bì carton | 220.000 | Cái |
| 2 | Bao PE | 3.000 | Kg |
| 3 | Băng keo | 3.420 | Cuộn |
| 4 | Dây đai | 3.000 | Kg |
| 5 | Phụ gia | 35.000 | Kg |

+ Ngoài ra, nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất tại cơ sở chủ yếu cho quá trình xử lý nước thải, nước cấp và một vài công đoạn của hoạt động sản xuất. Khối lượng sử dụng được thống kê theo bảng sau:

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất

| TT | Tên nhiên liệu, hóa chất | Khối lượng | Đơn vị | Mục đích sử dụng |
|----|--------------------------|------------|---------|---|
| 1 | STPP | 10 - 15 | Kg/ngày | Ngâm tôm |
| 2 | Chlorine | 5 - 8 | Kg/ngày | Vệ sinh nhà xưởng, hệ thống xử lý nước thải, xử lý nước cấp |

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

| | | | | |
|---|-----------------|-------|----------|--|
| 3 | Xà phòng | 2 - 4 | Kg/ngày | Sử dụng cho nhà vệ sinh |
| 4 | NH ₃ | 7 | Kg/tháng | Dung môi làm lạnh |
| 5 | Dầu DO | 300 | lít/năm | Dự trữ dùng cho máy phát điện khi mất điện |

b. Nhu cầu sử dụng điện

+ **Nguồn cung cấp:** Nguồn cung cấp điện cho cơ sở là lưới điện trung thế chạy dọc theo các trục lộ đường nội bộ của khu công nghiệp Trà Nóc 2.

Bên cạnh đó, cơ sở có bố trí 01 máy phát điện (Mitsubishi, công suất 500 KVA) để dự phòng trong trường hợp mất điện tại cơ sở. Thông số kỹ thuật như sau:

Bảng 1.6. Thông số kỹ thuật máy phát điện

| Tên máy | Số lượng | Xuất xứ | Đặc tính kỹ thuật |
|------------|----------|----------|--|
| MITSUBISHI | 01 máy | Nhật Bản | Công suất liên tục: 500 kVA Công suất dự phòng: 550kVA Số pha: 3 pha, 4 dây Tốc độ vòng quay: 1500 vòng/phút Điện áp/ Tần số: 220V/380V/50 Hz Số xi lanh: 6L Kiểu máy: vỏ chống ồn |

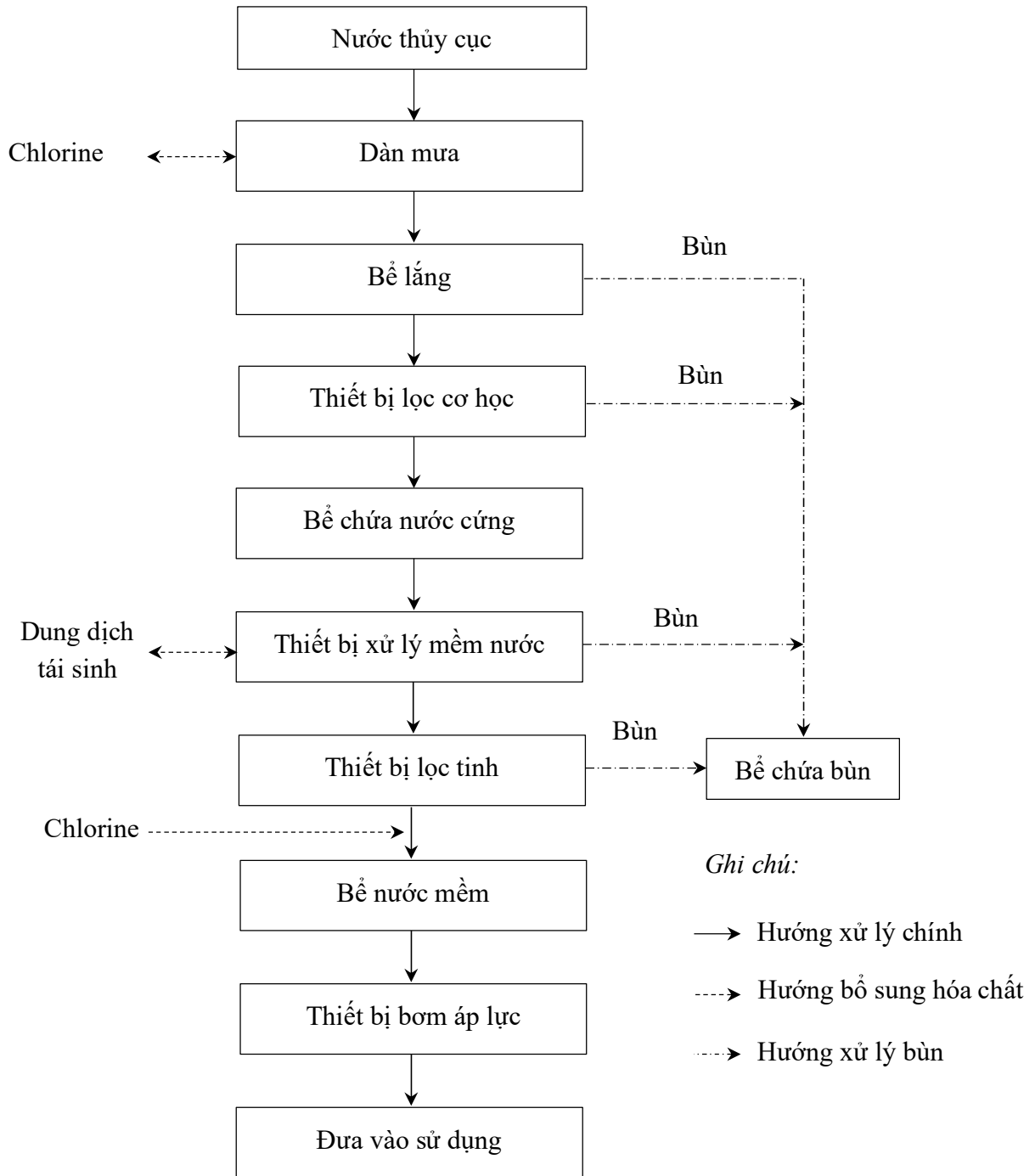
+ **Nhu cầu sử dụng:** Nhu cầu dùng điện của cơ sở còn tùy thuộc vào từng thời điểm, nguồn nguyên liệu và nhu cầu thị trường. Nhu cầu sử dụng điện thực tế tại cơ sở được thống kê dựa trên các hóa đơn thu tiền điện trung bình hàng tháng khoảng 72.866 kWh/tháng.

c. Nhu cầu sử dụng nước

+ **Nguồn cung cấp:** Nguồn nước sử dụng cho các hoạt động của cơ sở là nguồn nước thủy cục. Mặt khác, để phục vụ cho quá trình sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm đầu ra nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường xuất khẩu, nước sử dụng cho quá trình sản xuất phải được xử lý lại từ nguồn nước thủy cục thì mới đủ tiêu chuẩn đưa vào quy trình sản xuất (nước sau xử lý chỉ phục vụ cho hoạt động sản xuất không sử dụng cho quá trình sinh hoạt).

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

Quy trình xử lý nước cấp có công suất 40m³/giờ được trình bày như sau:



Hình 1.5. Quy trình xử lý nước cấp

Thuyết minh quy trình:

Nguồn nước cấp thủy cục sẽ được đưa qua giàn phun mưa để loại bớt kim loại nặng có trong nước và được châm thêm chlorine với nồng độ 0,5 - 1 ppm. Sau đó được chuyển qua công đoạn lắng tại bể lắng, tại công đoạn này nước được lắng bớt một phần chất rắn lơ lửng. Tiếp tục nước được bơm qua thiết bị lọc áp lực, vật liệu lọc được bố trí ở đây bao gồm sỏi, cát để lọc cặn kết tủa chưa lắng. Để đảm bảo an toàn vệ sinh, nước được xử lý làm mềm với 2 bể gồm bể chứa nước cứng và thiết bị xử lý mềm nước có bổ

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

sung dung dịch tái sinh (NaOH). Sau đó, nước được tiếp tục xử lý với công đoạn lọc tinh ở cuối công đoạn này nước được châm thêm chlorine với nồng độ 0,5 – 1,0 ppm để khử trùng, tiêu diệt vi sinh vật,... và được chứa tại bể chứa nước mềm chờ bơm sử dụng cho quá trình sản xuất. Khi hoạt động sản xuất diễn ra, nước được bơm từ bể chứa nước mềm bằng thiết bị bơm áp lực đến nhà máy để sử dụng. Nước sau quá trình xử lý sẽ cho kết quả không màu, không mùi trong suốt phù hợp để phục vụ nhu cầu sản xuất, đảm bảo tiêu chuẩn Châu Âu 98/83 EC – Tiêu chuẩn chất lượng nước sản xuất thực phẩm xuất khẩu.

+ **Nhu cầu sử dụng:** Trong đó, bao gồm nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân và nước cho quá trình sản xuất của cơ sở.

- *Nước phục vụ sản xuất:* Ước tính nhu cầu sử dụng nước cho quá trình hoạt động sản xuất của cơ sở bao gồm nước chế biến nguyên vật liệu; nước vệ sinh nhà xưởng, nước rửa lọc của HTXLNC là khoảng 10 – 12,5 m³/1 tấn nguyên liệu, với công suất hoạt động tối đa 20 tấn nguyên liệu/ngày thì lượng nước cần sử dụng là 200 - 250 m³/ngày. Tuy nhiên, theo ghi nhận thực tế cơ sở sản xuất trung bình khoảng 1,8 tấn nguyên liệu/ngày thì lượng nước cần cung cấp là $Q_{sx} = 18 - 22,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- *Nước phục vụ rửa dụng cụ, thiết bị:* trung bình khoảng 2 m³/ngày;

- *Nước phục vụ sinh hoạt:* Theo số liệu ghi nhận được từ cơ sở thì số lượng công nhân làm việc tại nhà máy là 250 người. Ước tính lượng nước phục vụ cho sinh hoạt của công nhân làm việc tại cơ sở là $Q_{sh} = 250 \text{ người} \times 0,15 \text{ m}^3/\text{người/ngày} \times 1/3 \text{ ngày} = 12,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$;

- *Nước phục vụ khu nhà ăn:* $Q_{na} = Q_{sh} \times 20\% = 12,5 \times 20\% = 2,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$;

- *Nước phục vụ tưới cây, rửa đường:* $Q_{tc} = Q_{sh} \times 8\% = 12,5 \times 8\% = 1 \text{ m}^3/\text{ngày}$;

- *Nước giặt đồ bảo hộ lao động:* Trung bình cơ sở sẽ giặt khoảng 200 bộ/ngày, định mức 1 lần giặt là 10 lít/bộ với tần suất giặt 1 lần/ngày. Ước tính lượng nước cần cung cấp cho quá trình giặt này là: $Q_{giặt} = 200 \times 0,01 = 2 \text{ m}^3/\text{ngày}$;

Tổng nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở, cụ thể như sau:

Bảng 1.7. Nhu cầu dùng nước của cơ sở

| TT | Mục đích sử dụng | Lưu lượng sử dụng (m ³ /ngày) |
|-------------|-------------------------|--|
| 1 | Nước phục vụ sản xuất | 250 |
| 2 | Rửa dụng cụ, thiết bị | 2 |
| 3 | Sinh hoạt + nhà ăn | 15 |
| 4 | Giặt đồ bảo hộ lao động | 2 |
| 5 | Tưới cây, rửa đường | 1 |
| Tổng | | 270 |

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“**Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải**”

Như vậy, tổng lượng nước cần cung cấp cho hoạt động của cơ sở khi hoạt động sản xuất tối đa là **270 m³/ngày** (chưa bao gồm nước PCCC).

Tuy nhiên, theo ghi nhận thực tế từ các hóa đơn tiền nước thì lượng nước tiêu thụ trung bình hàng tháng của cơ sở khoảng 927,6 m³/tháng. Do nhu cầu thị trường và nguồn nguyên liệu đầu vào khan hiếm nên cơ sở chỉ hoạt động 9% công suất so với tổng công suất thiết kế.

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

+ Cơ sở “Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải” được xây dựng trên diện tích 8.219 m² tọa lạc tại Lô số 2.20, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ với ngành nghề được quy hoạch theo Quyết định số 632/QĐ-BKHCMNT ngày 25 tháng 4 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu chế xuất và khu công nghiệp TP. Cần Thơ, giai đoạn I & II: Khu công nghiệp Trà Nóc.

+ Cơ sở phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt thông qua Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Cơ sở phù hợp với Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Các ngành nghề được phép tiếp nhận và đầu tư trong khu công nghiệp bao gồm: Cơ khí; Hóa dầu; Vật liệu xây dựng; Thuốc bảo vệ thực vật; Chế biến lương thực – thực phẩm, thủy sản;... Vì vậy, ngành nghề hoạt động của cơ sở phù hợp với quy hoạch ngành nghề và phân khu chức năng trong KCN.

+ Cơ sở đảm bảo phù hợp với quy hoạch hạ tầng KCN về hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, hệ thống giao thông đường bộ thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm của cơ sở.

+ Cơ sở còn phù hợp với các quy hoạch tỉnh đã có quyết định quy hoạch như:

- Quyết định số 1533/QĐ-TTg ngày 30 tháng 08 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1519/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Ngoài ra, cơ sở được triển khai góp phần phát triển nền kinh tế - xã hội sẵn có của địa phương, tạo việc làm cho người lao động địa phương và vùng lân cận.

=> Như vậy, cơ sở hoàn toàn phù hợp với kinh tế - xã hội của khu vực, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Đối với môi trường không khí

+ Cơ sở nằm trong KCN được quy hoạch phù hợp với phân vùng môi trường, hoạt động của cơ sở cũng không phát sinh khí thải, ngoại trừ các phương tiện giao thông ra vào khu vực cơ sở.

+ Qua quá trình khảo sát, tại khu vực nhà máy và trong khu công nghiệp nói chung, chất lượng không khí còn trong lành, xung quanh bố trí nhiều cây xanh vừa tạo cảnh quan, vừa giảm thiểu tiếng ồn và bụi.



Hình 2.1. Hình ảnh môi trường không khí xung quanh tại cơ sở

2.2.2. Đối với môi trường nước

Nước thải sau xử lý tại HTXLNT công suất 400 m³ /ngày.đêm của cơ sở được đưa về HTXLNT tập trung của KCN tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

Căn cứ theo quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước theo Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Điều 82 tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 1 năm 2022, nội dung đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước như sau:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

2.2.2.1. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chế độ thủy văn của nguồn nước tiếp nhận

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở sẽ được xử lý tại HTXLNT của cơ sở và đầu nối vào cống thoát nước chung của KCN để dẫn về HTXLNT tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

2.2.2.2. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chất lượng nguồn nước

+ Cơ sở nằm trong KCN Trà Nóc 2, thuộc phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ cơ bản đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng như điện, nước, giao thông, viễn thông, cảng và xử lý chất thải.

+ Hệ thống thu gom và thoát nước mưa: KCN Trà Nóc 2 đã lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống thu gom và thoát nước mưa dọc theo các tuyến đường nội bộ của khu công nghiệp và được tách riêng với nước thải.

+ Hệ thống thu gom và xử lý nước thải: Hệ thống thu gom và thoát nước thải tại KCN hiện cơ bản đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh; HTXLNT tập trung (công suất 12.000 m³/ngày.đêm) của KCN đã được đầu tư hoàn thiện và đưa vào sử dụng vào năm 2020.

+ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước mưa chảy tràn cục bộ:

- Cơ sở đã bố trí HTXLNT phát sinh và xử lý đạt chất lượng trước khi thải vào nguồn tiếp nhận tại vị trí đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN. Đối với HTXLNT tại cơ sở, chủ cơ sở đã đầu tư xây dựng hệ thống với công suất 400 m³/ngày.đêm để thu gom và xử lý triệt để lượng nước thải phát sinh. Nước thải sau xử lý tại cơ sở được dẫn về HTXLNT tập trung của KCN để tiếp tục xử lý (Chủ cơ sở đã ký thỏa thuận đầu nối với Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng KCN Cần Thơ – Đơn vị Chủ hạ tầng KCN tại Hợp đồng xử lý nước thải số 11/HĐ/XLNT.KCN ngày 15 tháng 09 năm 2016). Hiện nay, chất lượng nước thải sau xử lý ký kết với hạ tầng tại cơ sở đảm bảo đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B, K_q = 1; K_f = 1,1).

- Đối với nước mưa chảy tràn qua khu vực sân bãi, đường nội bộ và chảy tràn trên mái nhà, chủ cơ sở đã đầu tư xây dựng hệ thống thu gom riêng với nước thải. Nước mưa chảy tràn về cơ bản có tính chất là nước sạch nên được thoát vào cống thoát nước chung của KCN theo quy định.

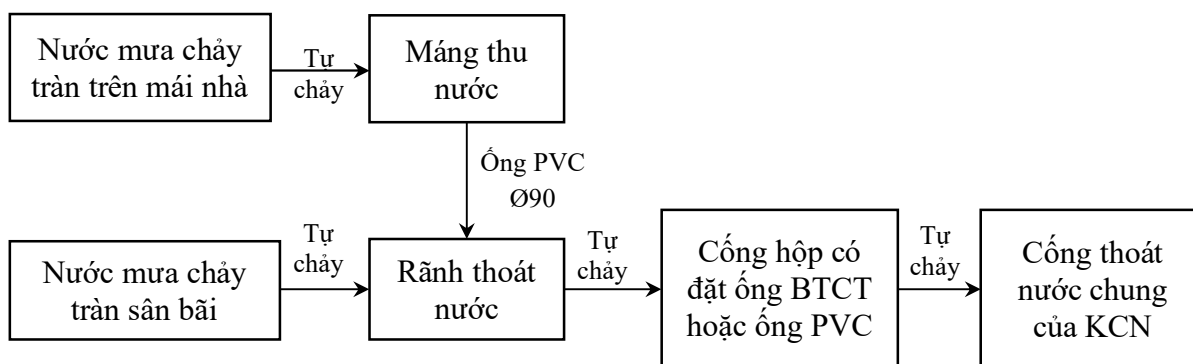
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn của cơ sở có lẫn cát, bụi và chất rắn lơ lửng. Tuy nhiên, các thành phần này có mức độ ô nhiễm không đáng kể nên nước mưa được xem là tương đối sạch, dòng nước này có thể được thải trực tiếp ra môi trường bên ngoài.

Quy trình thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở cụ thể như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn trên mái nhà sẽ theo độ dốc chảy về máng thu nước. Nước mưa sau khi qua máng thu nước sẽ chảy vào ống dẫn PVC Ø90 thoát xuống rãnh thoát nước, sau đó dẫn vào hệ thống cống hộp BTCT có kích thước R x H = 0,5 x 1m bên trong có đặt ống BTCT (Ø140) hoặc ống PVC ngầm (Ø140), thiết kế nắp thăm BTCT để dẫn về nguồn tiếp nhận. Quá trình thu gom và thoát nước bằng hình thức tự chảy.

Nước mưa chảy tràn trên sân bãi nội bộ sẽ được thu gom bằng các rãnh thoát nước có chiều dài 70m và hệ thống cống hộp có đặt ống BTCT (Ø140) hoặc ống PVC (Ø140) cùng với nước mưa từ mái nhà.

Nước mưa được thoát vào cống thoát nước chung của KCN với tọa độ điểm đầu nối tại công chính như sau (theo hệ tọa độ VN2000): X = 1118975; Y = 575872

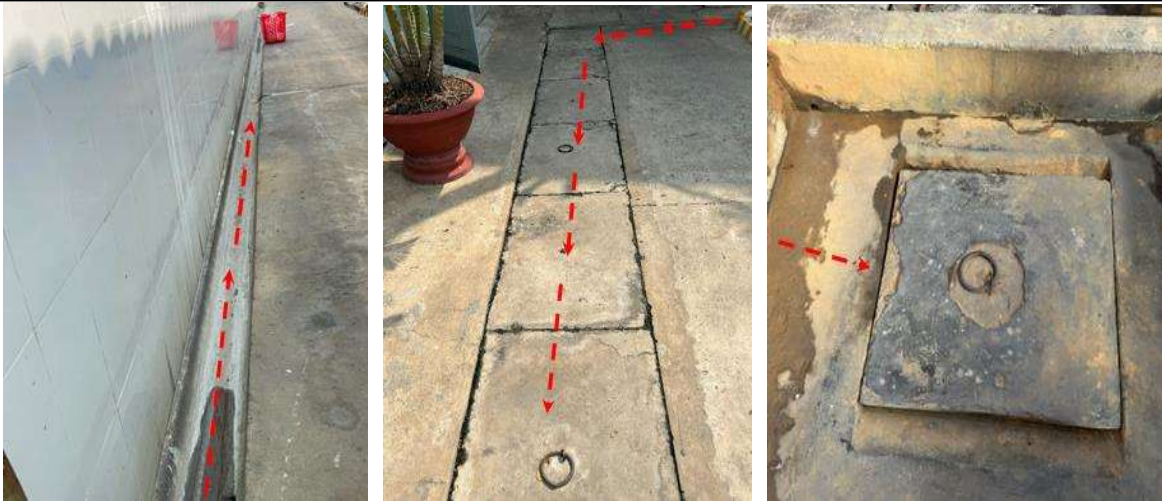
Ngoài ra, để hạn chế ảnh hưởng đến chất lượng nước mưa, chủ cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

+ Tăng cường vệ sinh khu vực cơ sở, đường nội bộ,... để hạn chế ô nhiễm nước mưa chảy tràn.

+ Thường xuyên nạo vét rãnh thoát nước mưa để tránh tình trạng ứ đọng, tắc nghẽn rãnh thoát nước mưa.

+ Tuyên truyền, nâng cao ý thức thu gom rác, giữ vệ sinh chung cho công nhân. Định kỳ sau mỗi ngày làm việc sẽ thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

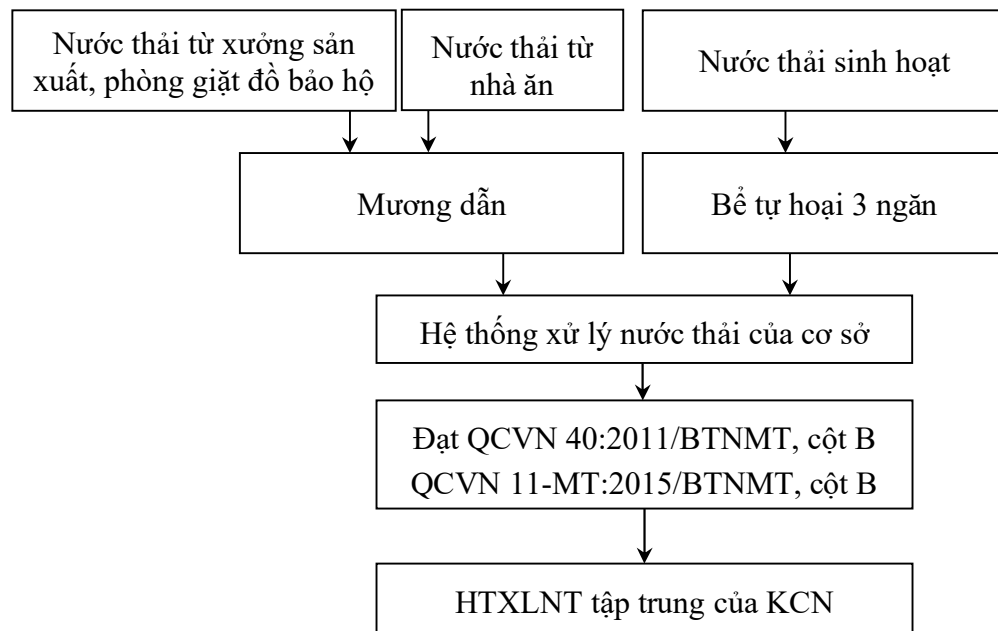


Hình 3.2. Thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải phát sinh tại cơ sở bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất. Nước thải này sẽ được thu gom và dẫn về HTXLNT tại cơ sở công suất 400 m³/ngày.đêm. Nước thải sau khi được xử lý tại HTXLNT của cơ sở đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) và QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B) sẽ được dẫn về HTXLNT tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

Quy trình thu gom, thoát nước thải tại cơ sở:



Hình 3.3. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải tại cơ sở

+ Hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt tại cơ sở:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh (có đặt ngầm bể tự hoại 3 ngăn), nhà ăn của cơ sở sẽ được thu gom về HTXLNT của cơ sở bằng các tuyến ống PVC (Ø114mm). Nước sau xử lý sẽ được đưa vào hệ thống thu gom nước thải của KCN

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

Trà Nóc bằng hệ thống ống PVC (Ø140), sau đó được dẫn về HTXLNT tập trung tiếp tục xử lý và thoát ra sông Hậu. Lượng nước thải phát sinh được tính bằng 100% lượng nước sử dụng nên lượng nước thải phát sinh trung bình khoảng 15 m³/ngày.

+ Hệ thống thu gom và thoát nước thải sản xuất tại cơ sở:

Lượng nước thải sản xuất phát sinh được thu gom bằng cống BTCT có kích thước R x H = 0,5 x 1m. Bên trong khu vực xưởng sản xuất là hệ thống cống thu gom theo dạng mương hở có nắp đậy, dẫn nước thải từ bên trong khu vực sản xuất ra các cống thu gom bên ngoài phân xưởng với tổng chiều dài tuyến thu gom khoảng 195m. Sau đó, nước thải tiếp tục theo đường ống dẫn PVC (Ø114mm) đưa vào HTXLNT công suất 400 m³/ngày.đêm. Cơ sở đã thiết kế các tấm chắn rác trong rãnh thu nước và giỏ lược rác tại đầu vào hệ thống xử lý để loại bỏ các chất thải rắn có kích thước lớn trong nước thải trước khi đưa vào HTXL.

Nước thải sản xuất cùng với nước thải sinh hoạt sẽ được dẫn về HTXLNT công suất 400 m³/ngày.đêm tại cơ sở để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) và QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B, K_q = 1; K_f = 1,1), trước khi thoát vào cống thoát nước chung của KCN. Điểm đầu nối xả thải nằm trên tuyến đường số 8 (cạnh cổng sau của cơ sở). Tọa độ vị trí xả thải (đầu nối) theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰, múi chiếu 3⁰ là: X = 1118864; Y = 575825

Nước thải sau xử lý theo hệ thống cống dẫn từ điểm đầu nối chảy vào HTXLNT của KCN để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận.

3.1.3. Xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

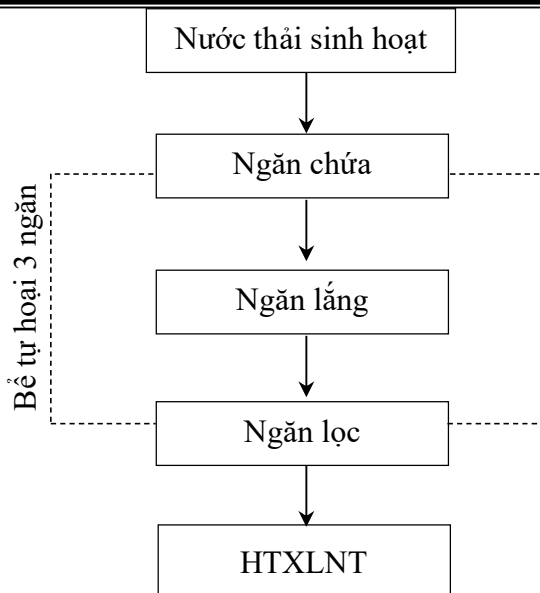
+ Lượng nước thải phát sinh từ nhà ăn sẽ được tuyến mương dẫn D x R x H = 90 x 0,5 x 1m dẫn về HTXLNT tại cơ sở.

+ Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở sẽ được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích bể 60 m³ đặt ngầm dưới nhà vệ sinh. Cơ sở có tổng cộng 27 nhà vệ sinh được bố trí bên trong và bên ngoài các nhà xưởng.

+ Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sẽ theo đường ống PVC Ø114 về HTXLNT công suất 400m³/ngày.đêm xử lý chung với nước thải sản xuất của cơ sở.

Quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn như sau:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

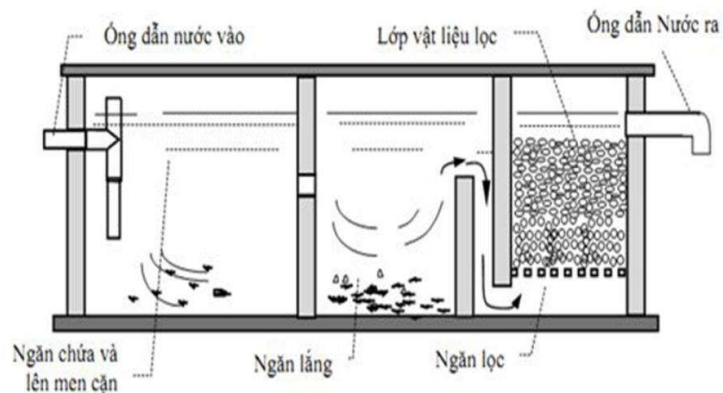


Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải tại cơ sở

Nước thải sau khi xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn sẽ giảm nồng độ ô nhiễm của nước thải lần lượt là COD giảm 75 – 90 %, BOD₅ giảm 70 – 85 %, TSS giảm 75 - 95 %, Coliforms giảm 99 %.

Bể tự hoại là công trình xử lý nước thải cục bộ rất phổ biến tại Việt Nam cũng như nhiều nước khác nhau trên thế giới. Bể tự hoại được thiết kế và xây dựng đúng với cho phép, thực hiện quá trình lắng cặn với hiệu suất cao. Bể tự hoại 03 ngăn, bao gồm các quá trình lắng nước thải, giữ và lên men cặn lắng. Dưới tác động của vi khuẩn kỵ khí có trong hầm, cặn được phân hủy thành các chất khí và các chất khoáng hòa tan.

Kết cấu và quy trình vận hành của bể tự hoại 03 ngăn như sau:



Hình 3.5. Sơ đồ mặt cắt bể tự hoại 03 ngăn

Nguyên lý hoạt động:

+ Ngăn chứa: Các chất thải từ bồn cầu, bồn rửa tay,... sẽ được đưa xuống ngăn chứa. Trong bể phốt có sẵn các loại vi khuẩn, nấm men có khả năng phân hủy chất thải trở thành bùn, tuy nhiên chúng chỉ có thể phân hủy đối với một số chất như: đạm, chất

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

béo, xơ trong phân, nước tiểu,... còn với những vật sắc nhọn không thể phân hủy sẽ nhanh chóng được đưa sang ngăn lắng.

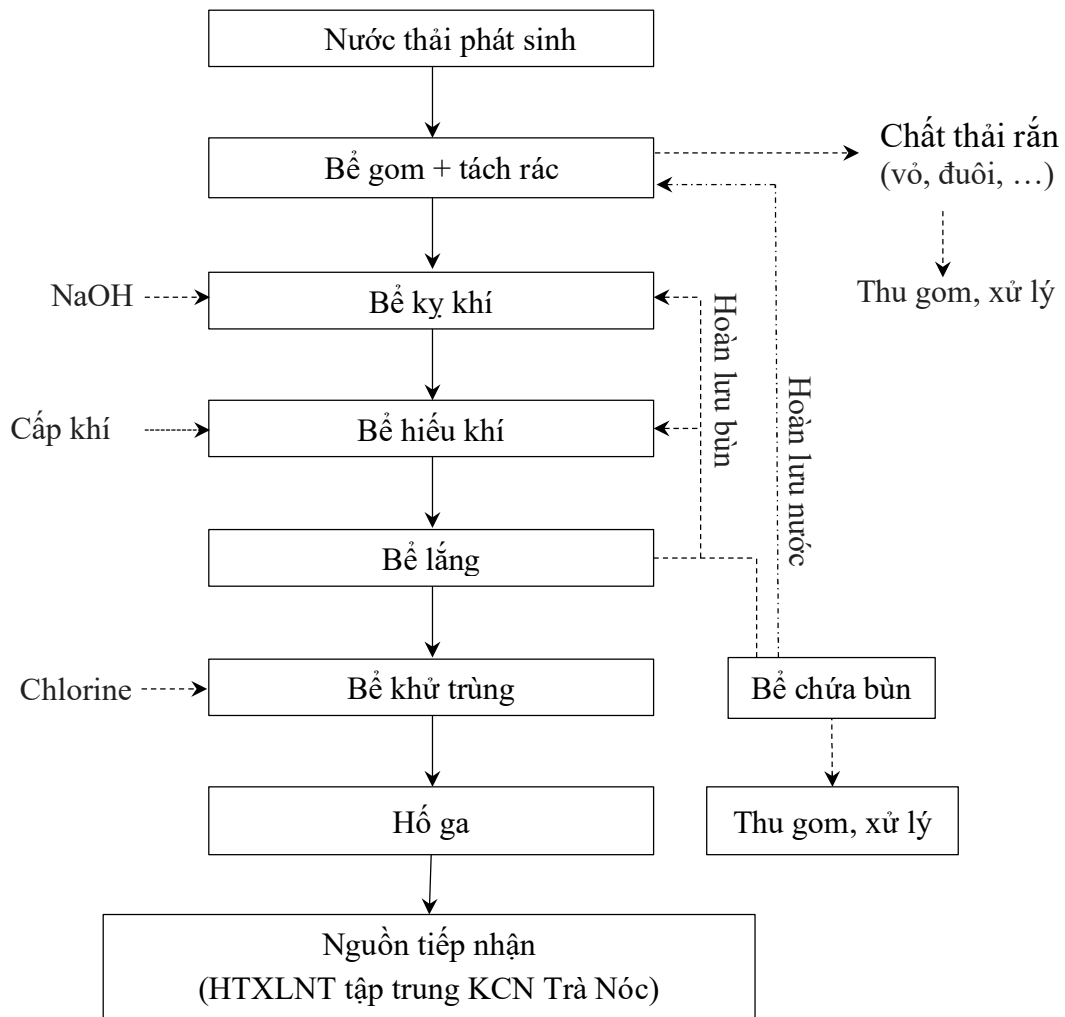
+ Ngăn lắng: Những chất thải không thể phân hủy ở ngăn chứa sẽ được giữ lại ở ngăn lắng. Phần nước còn lẫn các chất lơ lửng chưa phân hủy sẽ tiếp tục được xử lý tại ngăn lọc.

+ Ngăn lọc: Ngăn lọc có chức năng lọc các chất rắn lơ lửng, cặn còn lại. Sau đó, nước thải sẽ chảy ra nguồn tiếp nhận. Chất thải trải qua nhiều quá trình phân hủy và lắng xuống đáy bể, nên cần phải được thông hút định kỳ.

b. Nước thải sản xuất

+ Toàn bộ lượng nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình sản xuất sẽ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày.đêm, được xây dựng trên diện tích 60m² để xử lý trước khi thải ra môi trường tiếp nhận. Tổng lượng nước thải sản xuất phát sinh tối đa tại cơ sở khoảng 252 m³/ngày (bao gồm nước chế biến nguyên vật liệu; nước vệ sinh nhà xưởng, nước rửa lọc của HTXLNC, nước rửa dụng cụ thiết bị). Tuy nhiên trên thực tế lượng nước thải sản xuất phát sinh tại cơ sở chỉ khoảng 24,5 m³/ngày.

+ Quy trình công nghệ HTXLNT tại cơ sở được thể hiện như sau:



Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

Thuyết minh quy trình:

Nước thải phát sinh từ các hoạt động chế biến thủy sản chứa nhiều chất hữu cơ và hóa học, gây ô nhiễm môi trường nếu không được xử lý đúng cách. Quy trình xử lý nước thải chế biến thủy sản được thiết kế với chức năng của từng công đoạn như sau:

+ Bể gom, tách rác: Toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở sẽ được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải. Tại đây, giỏ lược rác được thiết kế tích hợp với bể gom nhằm loại bỏ các chất rắn có kích thước lớn như mảnh vụn, vỏ tôm, đuôi tôm,.... ra khỏi dòng nước thải, tránh hiện tượng lắng cặn, bảo vệ các thiết bị và đường ống. Sau khi loại bỏ các chất rắn, nước thải tiếp tục vào bể kỵ khí.

+ Bể kỵ khí: Bể kỵ khí là một phần quan trọng trong quy trình xử lý nước thải chế biến thủy sản của cơ sở. Đây là nơi chứa các vi sinh vật như vi khuẩn hoạt động để phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải trong điều kiện không có ô-xy. Các vi sinh vật này là các loài vi khuẩn có khả năng phân hủy các hợp chất hữu cơ phức tạp thành các chất đơn giản hơn, như các axit hữu cơ và các hợp chất khác. Sau khi qua bể kỵ khí, nước thải được chuyển đến bể bùn hoạt tính hiếu khí.

+ Bể hiếu khí: Bể bùn hoạt tính hiếu khí có công năng loại bỏ các chất hữu cơ dư thừa và các tạp chất khác trong nước thải. Tại đây khí được cấp vào bể đảm bảo đủ điều kiện để vi sinh vật phân hủy các chất hữu cơ còn lại trong nước thải, biến đổi chúng thành các chất đơn giản hơn như CO₂ và nước. Quá trình này giúp làm sạch nước thải và làm giảm lượng chất hữu cơ gây ô nhiễm.

+ Bể lắng: Sau khi qua bể bùn hoạt tính hiếu khí, nước thải tiếp tục vào bể lắng để tách bùn và các chất lơ lửng khác có trong nước thải. Trên thực tế, bể lắng được thiết kế để tạo ra các điều kiện lý tưởng để các hạt rắn lớn và nhẹ hơn có thể lắng xuống đáy bể đồng nghĩa với tách ra khỏi phần nước trên cùng. Trong quá trình này, nước thải được đưa vào bể lắng một cách chậm và từ từ để cho các hạt rắn lớn nhẹ lắng xuống. Những hạt rắn này sau đó sẽ được thu gom ở đáy bể một phần được hoàn lưu lại để duy trì lượng vi sinh trong hệ thống, một phần được bơm về bể chứa bùn.

+ Bể khử trùng: Khi giai đoạn lắng kết thúc, nước thải tiếp tục vào bể khử trùng. Tại đây, chlorine được châm vào bể với liều lượng vừa đủ để tiêu diệt các vi sinh vật gây hại có trong nước thải trước khi xả ra ngoài môi trường.

+ Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) và QCVN 11-MT :2015/BTNMT (cột B) sẽ được bơm vào hố ga chứa nước sau xử lý và sau đó được dẫn về HTXLNT tập trung của KCN Trà Nóc để tiếp tục xử lý trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

Thông số kỹ thuật các bể trong hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở được thiết kế như sau:

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật các bể trong hệ thống xử lý nước thải

| TT | Hạng mục | Dài (m) | Rộng (m) | Sâu (m) | Tổng thể tích (m ³) | Thời gian lưu |
|----|-------------------|------------|-------------|------------|------------------------------------|------------------|
| 1 | Bể gom + tách rác | 4,0 | 2,6 | 1,7 | 14,56 | 0,9 |
| 2 | Bể kỵ khí | 9,8 | 5,0 | 4,6 | 210,7 | 12,6 |
| 3 | Bể hiếu khí | 9,8 | 5,0 | 4,6 | 210,7 | 12,6 |
| 4 | Bể lắng | 5,0 | 5,0 | 4,6 | 107,5 | 6,5 |
| 5 | Bể khử trùng | 2,5 | 2,5 | 2,5 | 13,75 | 0,8 |
| 6 | Bể chứa bùn | 4,0 | 1,8 | 1,7 | 10,08 | - |

Cơ sở chỉ sử dụng hóa chất là chlorine để bổ sung vào bể khử trùng nhằm mục đích tiêu diệt vi sinh vật có hại trong nước thải trước khi thải ra môi trường với định mức sử dụng khoảng 1,2 kg/ngày.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Bụi từ các phương tiện giao thông

Bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển của công nhân viên và các xe tải lưu thông ra vào KCN. Bụi phát sinh từ các phương tiện giao thông rất khó định lượng và xử lý. Hiện tại, chưa có biện pháp xử lý cụ thể đối với loại khí thải này. Do đó, để góp phần giảm thiểu các loại khí thải này, chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

- + Sử dụng các loại nhiên liệu có chứa hàm lượng S thấp như dầu DO 0,05%;
- + Yêu cầu công nhân viên định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển để đảm bảo hoạt động trong tình trạng tốt hạn chế phát sinh bụi và khí thải;
- + Tắt các phương tiện vận chuyển khi vào khuôn viên cơ sở, không để động cơ chạy không trong khu vực cơ sở.
- + Bê tông hóa, vệ sinh thường xuyên các lối đi, sân bãi, nơi các phương tiện ra vào thường xuyên để hạn chế bụi phát tán khi di chuyển và bụi cuốn theo bánh xe.
- + Cơ sở có trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên vừa tạo cảnh quan, vừa là biện pháp hữu hiệu hấp thu khí thải từ phương tiện lưu thông trên đường.

3.2.2. Mùi hôi từ khu vực sản xuất

Cơ sở đã áp dụng một số biện pháp giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ khu vực sản xuất như sau:

- + Khu vực sản xuất trong nhà xưởng khép kín, cách ly với môi trường bên ngoài để giảm thiểu mùi đối với môi trường không khí xung quanh và đảm bảo vệ sinh thực phẩm.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

- + Thu gom hàng ngày các phế phẩm, đầu vỏ tôm,... bán lại cho cơ sở thu mua để tránh tình trạng ứ đọng gây mùi hôi khó chịu
- + Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc.
- + Quản lý chặt chẽ lượng phế phẩm từ quá trình sản xuất.
- + Vệ sinh, chà rửa sàn nhà của phân xưởng chế biến sau giờ làm việc
- + Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống làm lạnh, tránh hiện tượng rò rỉ NH₃ gây mùi.
- + Bố trí khu vực chứa phụ phẩm và nguyên liệu riêng biệt, có tường cách ly để hạn chế phát sinh mùi ra khu vực xung quanh (bảo quản nhiệt độ thấp, chất lượng tươi sống, chuyển giao kịp thời theo quy định của hợp đồng).

3.2.3. Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải

Hiện nay, hệ thống xử lý nước thải của cơ sở hoạt động khá ổn định. Tuy nhiên, để đảm bảo không khí khu vực không bị ảnh hưởng bởi mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải, cơ sở đã thực hiện các biện pháp để giảm thiểu mùi phát sinh từ hệ thống xử lý như:

- + Đối với khu vực hệ thống xử lý nước thải đã được bố trí riêng biệt với khu sản xuất để giảm thiểu mùi hôi phát tán trong quá trình hệ thống xử lý hoạt động.
- + Kiểm tra, bảo trì các máy móc thiết bị của hệ thống định kỳ.
- + Thường xuyên cào rác tại song chắn rác, vệ sinh các cống dẫn, hố ga để tránh quá trình phân hủy kỵ khí phát sinh mùi.
- + Thường xuyên kiểm tra, vận hành hệ thống xử lý nước thải để kịp thời sửa chữa ngay khi phát hiện sự cố, tránh gây tổn động nước thải gây mùi.

3.2.4. Khí thải từ máy phát điện dự phòng

- + Hiện tại, cơ sở có bố trí máy phát điện dự phòng để cấp điện cho cơ sở trong trường hợp mất điện hoặc sự cố trạm biến áp.
- + Cơ sở bố trí 1 máy phát điện Mitsubishi công suất 500 kVA đặt ở khu vực riêng biệt với khu vực xung quanh, hạn chế phát tán khí thải khi máy hoạt động.

Do máy phát điện hoạt động không thường xuyên và khí thải từ động cơ máy phát điện được xử lý thông qua bộ lọc đi kèm theo máy, đảm bảo khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Khí thải máy phát điện sau khi qua bộ lọc xử lý sẽ theo ống khói thoát ra môi trường.

- + Định kỳ thay dầu nhớt, bảo dưỡng các máy phát điện theo hướng dẫn của nhà sản xuất.



Hình 3.7. Máy phát điện tại cơ sở

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

+ Theo thực tế, lượng chất thải rắn (CTR) sinh hoạt phát sinh tại cơ sở là khoảng 150 kg/ngày.

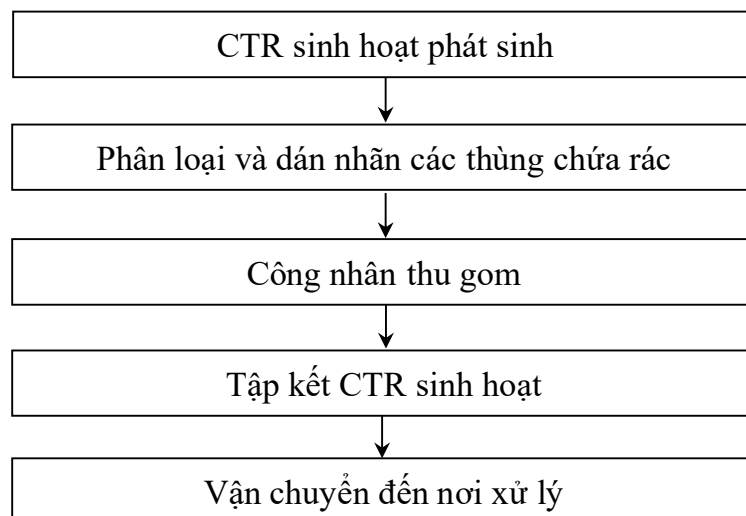
+ Thành phần phát sinh bao gồm:

- CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế: vỏ đồ hộp, vỏ lon, bao nylon, chai nhựa, thủy tinh,...

- Chất thải thực phẩm: thức ăn thừa, vỏ trái cây, rau quả, giấy,...

- CTR sinh hoạt khác.

+ Để giảm thiểu những tác động đến môi trường do sự phân hủy CTR sinh hoạt gây ra, chủ cơ sở đã tiến hành phân loại và bố trí thùng chứa rác thải sinh hoạt để thu gom toàn bộ lượng rác phát sinh theo một quy trình thu gom và quản lý CTR sinh hoạt như sau:



Hình 3.8. Sơ đồ thu gom và quản lý chất thải rắn sinh hoạt

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

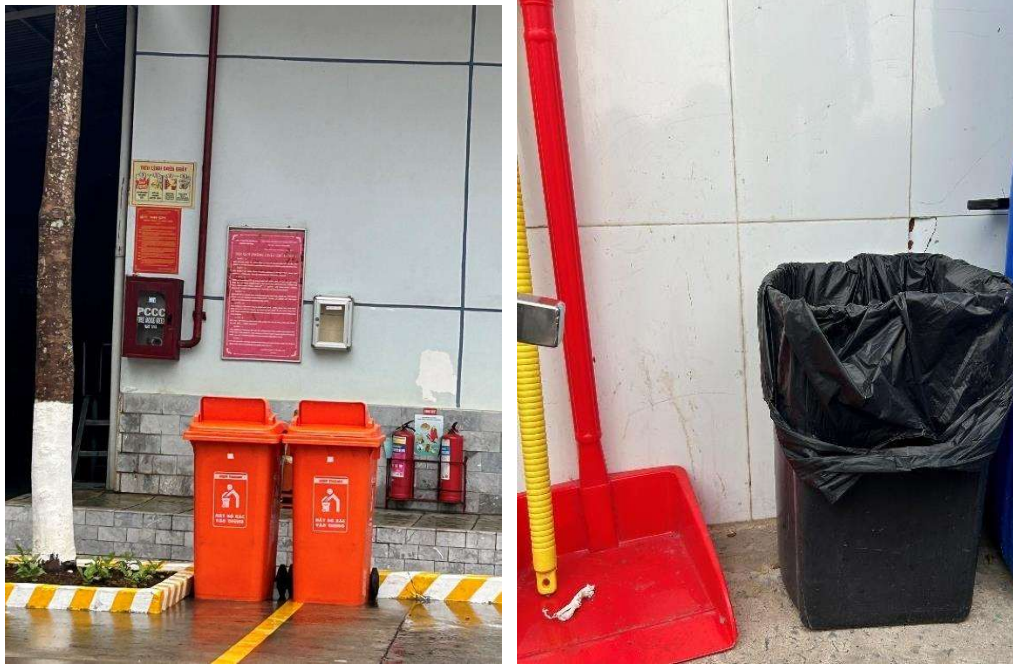
Để hạn chế tác động đến môi trường do rác thải sinh hoạt chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau:

+ Cơ sở bố trí khoảng 4 thùng rác loại 240l, 3 thùng rác loại 120l có nắp đậy và 2 sọt rác 5l, được bố trí tại các khu vực phát sinh chất thải như khu vực nhà khách, bên ngoài phân xưởng và dọc tuyến đường nội bộ trong cơ sở để thu gom rác.

+ Sau mỗi ngày làm việc công nhân có trách nhiệm tập kết về khu vực phía trước cổng sau và được xe thu gom vận chuyển, mang đi xử lý.

+ Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ để thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Hợp đồng số 04/2024/HĐDV-0M vào ngày 30 tháng 12 năm 2023 (Hợp đồng đính kèm phụ lục).

+ Mặt khác, trong quá trình hoạt động chủ cơ sở thực hiện biện pháp tuyên truyền để nâng cao ý thức của công nhân làm việc trong công tác bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh chung trong toàn cơ sở.



Hình 3.9. Thùng chứa rác tại cơ sở

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 75, Luật Bảo vệ Môi trường 2020, rác thải tại cơ sở phải được phân loại như sau:

- Chất thải thực phẩm như: cơm, thực phẩm thừa, rau...
- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế như: thủy tinh, nhựa, nilon,...
- Chất thải rắn sinh hoạt khác.

Do đó, chủ cơ sở sẽ tiến hành thực hiện phân loại các thùng rác, dán nhãn phù hợp để nhân viên làm việc trong cơ sở dễ dàng nhận định và bỏ rác đúng nơi quy định.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

3.3.2. Chất thải rắn sản xuất

+ Các phụ phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất chế biến như vỏ tôm, đầu tôm, đuôi tôm được công nhân thu gom vào các phuy nhựa 60l, đậy nắp và đưa đến khu chứa phụ phẩm chờ đến cuối ngày sẽ có đơn vị thu gom đem đi xử lý. Sau đó, khu vực này sẽ được vệ sinh sạch sẽ. Khu chứa phụ phẩm nằm bên trong khu sản xuất, được xây dựng khép kín với diện tích 10m², có điều hòa nhiệt độ để tránh gây mùi hôi thối, ruồi muỗi tập trung. Theo ghi nhận thực tế trung bình mỗi ngày phụ phẩm phát sinh khoảng 90 kg/ngày (tùy vào khối lượng nguyên liệu).

+ Cơ sở đã ký hợp đồng mua bán phụ phẩm với Công ty TNHH SX TM Kim Thủy để thu gom xử lý, chế biến phụ phẩm tại Hợp đồng số 003/DH-KT.2024 vào ngày 02 tháng 01 năm 2024 (Hợp đồng đính kèm phụ lục).

+ Vật liệu khác dư thừa, hư hỏng trong quá trình sản xuất: Ủng, găng tay, yếm, tạp dề; các dây buộc (1 cuộn/năm); bao PE, PA (2.850 kg/năm); thùng carton 209 cái/năm; kim loại (3.513 kg/năm),... được gom và bán cho cơ sở thu mua. Cơ sở đã ký Hợp đồng với Công ty TNHH MTV Ngọc Thảo để thu gom, xử lý lượng phế liệu có tại cơ sở (Hợp đồng đính kèm phụ lục).

+ Bùn thải từ HTXLNT một phần được bơm tuần hoàn về bể xử lý sinh học, phần còn lại sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển mang đi xử lý theo đúng quy định.

+ Bùn thải từ HTXLNC sẽ được thu gom và vận chuyển đi xử lý cùng với bùn thải từ HTXLNT.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

+ Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang thải; giẻ lau dầu nhớt; pin, ắc quy thải,... Loại chất thải này nếu không xử lý đúng theo quy định sẽ gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí do sự tồn dư các chất độc hại.

Khối lượng phát sinh thực tế ghi nhận tại Chứng từ chất thải nguy hại được thu gom 2 lần trong năm 2023 (Chứng từ đính kèm phụ lục), cụ thể như sau:

Bảng 3.2. Khối lượng các loại chất thải nguy hại phát sinh

| TT | Tên sản phẩm | Trạng thái | Khối lượng (kg/năm) | Mã CTNH |
|----|--|------------|---------------------|----------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính | Rắn | 11 | 16 01 06 |
| 2 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 11 | 18 02 01 |
| 3 | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác (cặn nhớt thải) | Rắn | 22 | 17 02 04 |

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

| | | | | |
|-------------|---|-----|-----------|----------|
| 4 | Pin thải | Rắn | 3 | 16 01 12 |
| 5 | Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại | Rắn | 8 | 08 02 04 |
| 6 | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện | Rắn | 39 | 16 01 13 |
| Tổng | | - | 94 | - |

Để thu gom, quản lý đúng quy định chất thải này, chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

+ Hiện tại, cơ sở đã bố trí kho chứa chất thải nguy hại diện tích 6m², có nhãn dán CTNH đúng quy định. CTNH phát sinh tại cơ sở được lưu chứa trong các thùng đặt trong kho chứa CTNH.

+ Chất thải nguy hại phát sinh sẽ được thu gom, sau đó được lưu trữ trong kho chứa. Khu vực lưu chứa đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Kho được xây dựng tole bao quanh, cửa kho có bố trí gờ chắn cao 10cm. Phía trước kho bố trí bình PCCC, cát và xẻng nhằm phòng trường hợp có sự cố.

+ Chủ cơ sở bố trí 6 thùng lưu chứa đúng quy định tại kho chứa CTNH, các thùng chứa có nắp đậy. Mỗi thùng chứa có dán tên, mã nguy hại bên ngoài thùng tương ứng với từng loại chất thải theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chủ cơ sở sẽ linh động bố trí các thùng chứa theo khối lượng phát sinh tại cơ sở.

+ Phân loại chất thải theo quy định về quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP.HCM để thu gom, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại tại Hợp đồng số: 2976/HĐ.MTĐT-NH/23.4.VX vào ngày 16 tháng 02 năm 2023 (*Hợp đồng đính kèm phụ lục*).



Hình 3.10. Kho chứa CTNH tại cơ sở

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Trong quá trình hoạt động của cơ sở nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung chủ yếu là từ quá trình vận hành các máy móc, thiết bị và các phương tiện giao thông. Để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung phát sinh tại cơ sở, chủ cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

+ Đối với phương tiện ra vào cơ sở: Quy định công nhân tắt máy, dừng xe ngay từ công ra vào; Xe vận chuyển nguyên vật liệu được quy định tốc độ và chỉ di chuyển tại lối đi cụ thể, không di chuyển vào các khu vực khác của cơ sở,...

+ Đối với máy móc thiết bị tại cơ sở: các máy móc thiết bị gây tiếng ồn lớn được đặt trong buồng hoặc nhà xưởng có che chắn để giảm tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực lân cận, lắp đệm chống ồn cho các máy có công suất lớn; kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng các trang thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết,...

+ Đối với máy phát điện dự phòng: Máy phát điện được đặt trong khu vực riêng biệt, có đệm cao su để giảm thiểu tác động của tiếng ồn và rung khi hoạt động máy phát điện. Ngoài ra, tích hợp đi kèm động cơ của máy còn có bộ phận xử lý khí thải, bao gồm vải lọc và tấm lọc giúp lọc các khí thải và bụi trước khi thải vào môi trường. Tuy nhiên, máy chỉ hoạt động trong trường hợp mất điện, tần suất không thường xuyên, thời gian hoạt động thấp nên tác động này hầu như không đáng kể.

+ Đối với máy móc vận hành HTXLNT: Các máy móc được đặt trong phòng điều hành của khu vực bố trí hệ thống xử lý nước thải. Phòng điều hành được xây tường bao quanh, ngăn phát tán âm thanh ra ngoài.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

+ Văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 110/TD-PCCC & CNCH ngày 22 tháng 05 năm 2023 do Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an TP. Cần Thơ ban hành.

+ Trang bị đầy đủ bảng nội quy an toàn PCCC, tiêu lệnh chữa cháy, bình chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động. Các phương tiện chữa cháy phải luôn trong trạng thái sẵn sàng hoạt động và được đặt ở những nơi dễ thấy;

+ Lắp đặt hệ thống chống sét đảm bảo an toàn cho cơ sở;

+ Bố trí máy bơm, ống dẫn nước, vòi phun để sử dụng cho công tác chữa cháy khi xảy ra sự cố cháy nổ;

+ Niêm yết các tiêu lệnh, biển báo, qui định PCCC tại các khu vực dễ dàng nhận thấy, vừa tầm nhìn;

+ Cách ly khu vực dễ cháy như: kho hóa chất, điều phối hóa chất;

+ Cơ sở sẽ tiếp tục phối hợp với các cán bộ Đội công tác phòng cháy tổ chức diễn tập phương án chữa cháy và cứu nạn cứu hộ;

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

+ Các thiết bị hỗ trợ PCCC tại cơ sở được kiểm tra thường xuyên tình trạng hoạt động, đảm bảo các điều kiện về an toàn PCCC khi có sự cố xảy ra.



Hình 3.11. Một số hình ảnh về công tác PCCC tại cơ sở

b. Sự cố rò rỉ nhiên liệu, hóa chất, dung môi làm lạnh NH₃

+ Thường xuyên kiểm tra bao bì, thùng chứa và khu vực lưu chứa, phát hiện kịp thời rò rỉ.

+ Sử dụng nhiên liệu của các hãng có uy tín, đảm bảo nhiên liệu sử dụng có chất lượng tốt.

Đối với hệ thống làm lạnh trong phân xưởng: Để tránh rò rỉ NH₃, nhà máy thực hiện các biện pháp sau:

+ Tập huấn kỹ thuật vận hành cho các công nhân, kỹ sư làm việc trực tiếp với hệ thống. Cung cấp cho những người làm việc trực tiếp với máy móc kiến thức thật sự vững vàng về an toàn lao động khi tiếp xúc với hệ thống.

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các bộ phận trong hệ thống.

+ Bố trí mặt nạ phòng độc, găng tay cao su đặt tại phòng máy. Nếu có sự rò rỉ NH₃ thì phải sử dụng mặt nạ phòng độc để xử lý sự cố.

+ Lập hồ sơ biện pháp, kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất.

c. Sự cố hệ thống xử lý nước thải

+ Biện pháp phòng ngừa:

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật.

- Giám sát chất lượng nước thải sau xử lý định kỳ nhằm đánh giá hoạt động của hệ thống xử lý.

+ Biện pháp xử lý:

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

Vận hành hệ thống xử lý nước thải trong thời gian dài có thể phát sinh một số sự cố hỏng móc kỹ thuật, do rò rỉ hóa chất xử lý, do hiệu suất xử lý không đảm bảo dẫn đến hiệu quả xử lý các chỉ tiêu không đạt yêu cầu. Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, chủ cơ sở sẽ thực hiện các phương án khắc phục và giảm thiểu các tác động có hại tới môi trường:

- Tạm dừng các hệ thống xử lý chất thải để khắc phục sự cố.
- Thực hiện các hành động xử lý tạm thời, cần thiết để giảm thiểu ô nhiễm.

Trong trường hợp HTXLNT cần thời gian khắc phục dài thì chủ cơ sở có biện pháp xử lý nước thải tạm thời:

- Bố trí các thiết bị máy móc, các bể xử lý nước thải di động để thay thế sử dụng tạm trong thời gian chờ đợi sửa chữa, cải tạo các thiết bị máy móc.

- Khi gặp sự cố dài hạn, chủ cơ sở tiến hành thỏa thuận với hạ tầng để được phép xả nước thải chưa qua xử lý vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN và tính toán chi phí xử lý phù hợp, sau đó nhanh chóng khắc phục sự cố.

Ngoài ra, để giảm thiểu, khắc phục những sự cố có thể xảy ra đối với từng công đoạn, máy móc, thiết bị chủ cơ sở thực hiện thêm các biện pháp cụ thể như sau:

+ Bảo trì phao mực nước: Hằng ngày kiểm tra và vệ sinh phao đo mực nước nhằm tránh trường hợp báo tín hiệu sai lệch vì bị dính vật lạ hay bị bẩn.

+ Vệ sinh các bể xử lý: vệ sinh xung quanh thành bể, vệ sinh sàn thao tác, lan can. Tùy tình hình thực tế tần suất là 1 – 2 lần/tuần. Sử dụng các thiết bị vệ sinh như: chổi, bàn chải, hóa chất (nếu cần), vòi nước để thao tác. Công tác vệ sinh các bể xử lý nhằm tránh hiện tượng rong rêu bám trên thành bể, lối đi vận hành,... gây trơn trượt và nguy hiểm.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Cơ sở không thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả báo cáo đánh giá tác động môi trường

Cơ sở đã được Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết thông qua Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 23 tháng 05 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng và đi vào hoạt động cơ sở có thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, cụ thể như sau:

Bảng 3.3. Thay đổi so với Đề án

| TT | Nội dung thay đổi | Theo QĐ số 1640/QĐ-UBND | Thực tế | Đánh giá |
|-----------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|---|
| 1 | Diện tích xây dựng | Tổng diện tích: 10.000 m ² | Tổng diện tích: 8.219 m ² | Đủ phù hợp với nhu cầu xây dựng thực tế chủ cơ sở đã thay đổi diện tích |

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

| | | | | |
|---|---|------------------------------|---|--|
| | | | | của 1 vài hạng mục công trình, bao gồm: giảm diện tích sân bãi, đường nội bộ, cây xanh 2.591 m ² Tổng diện tích thực tế được thể hiện thông qua Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG824609. |
| 3 | Kho CTNH | Chưa có | Kho chứa CTNH 6m ² | Xây dựng kho CTNH theo quy định tại Thông số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/ 01/ 2022 nhằm lưu chứa toàn bộ khối lượng CTNH phát sinh, đảm bảo quản lý theo đúng quy định. |
| | Kho phế liệu | Chưa có | Kho phế liệu 20,25 m ² | Xây dựng kho chứa phế liệu nhằm lưu chứa CTR sản xuất thông thường đảm bảo mỹ quan cho khuôn viên cơ sở. |
| 4 | Quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý | QCVN 11-MT:2008/BTNMT, cột A | + QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) + QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B) | Điều chỉnh nhằm phù hợp với yêu cầu của Hợp đồng số 11/HĐ/XLNT.KCN ngày 15/09/2016. |

Trong quá trình cơ sở đi vào hoạt động đã có một số thay đổi về hạng mục công trình (kho CTNH, diện tích xây dựng, quy chuẩn so sánh đối với nước thải) so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt nhằm phù hợp với điều kiện thực tế. Tuy nhiên, những thay đổi trên không làm ảnh hưởng đến các công trình BVMT mà góp phần cải thiện cho cơ sở hoạt động tốt hơn.

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- + *Nguồn phát sinh nước thải:*
 - Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân.
 - Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất
- + *Lưu lượng xả nước thải tối đa:* 400 m³/ngày.đêm (theo công suất HTXLNT).
- + *Dòng nước thải:* Cơ sở có 01 dòng nước thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cơ sở ra hồ ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Trà Nóc.
- + *Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:*

Bảng 4.1. Thông số các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải

| TT | Thông số các chất ô nhiễm | Đơn vị | QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) | QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, K _q =1; K _f = 1,1) |
|----|--------------------------------|-----------|----------------------------|--|
| 1 | pH | - | 5,5 – 9 | 5,5 – 9 |
| 2 | TSS | mg/L | 100 | 110 |
| 3 | BOD ₅ | mg/L | 50 | 55 |
| 4 | COD | mg/L | 150 | 165 |
| 5 | N-NH ₄ ⁺ | mg/L | 10 | 22 |
| 6 | Tổng N | mg/L | 40 | 66 |
| 7 | Tổng P | mg/L | 6 | 11 |
| 8 | Clo dư | mg/L | 2 | 2,2 |
| 9 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/L | 10 | 22 |
| 10 | Coliform | MPN/100mL | 5.000 | 5.000 |

+ *Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:* Lô số 2.20, KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Vị trí và phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận được thể hiện như sau:

Bảng 4.2. Vị trí và phương thức xả nước thải tại cơ sở

| Ký hiệu | Vị trí xả nước thải | Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105 ⁰⁰ ’ múi chiếu 3 ⁰) | | Phương thức xả thải | Nguồn tiếp nhận nước thải |
|---------|---------------------|---|--------|---------------------------|---------------------------------|
| | | X | Y | | |
| NT | Hồ ga đầu nối | 1118864 | 575825 | Tự chảy | HTXLNT tập trung của KCN |

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

- *Chế độ xả nước thải: 24/24h (liên tục các ngày trong năm).*
- *Nguồn tiếp nhận nước thải: HTXLNT tập trung của KCN.*

Chủ cơ sở đã đầu nối toàn bộ nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Lượng nước thải phát sinh tối đa tại cơ sở dự kiến là 400m³/ngày.đêm (theo công suất hệ thống xử lý). Hiện tại, Công ty TNHH Thủy sản Đông Hải đã ký thỏa thuận đầu nối với Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng KCN Cần Thơ – Đơn vị Chủ hạ tầng KCN tại Hợp đồng xử lý nước thải số 11/HĐ/XLNT.KCN ngày 15 tháng 09 năm 2016.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

+ *Nguồn phát sinh:*

- Nguồn số 1: Hoạt động của các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất; Tủ máy bơm, máy nén khí của hệ thống xử lý nước thải;

- Nguồn số 2: Hoạt động của máy phát điện dự phòng.

+ *Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:*

- Nguồn số 1: Nhà xưởng, khu xử lý nước thải.

- Nguồn số 2: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng

+ *Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đối với tiếng ồn, độ rung:*

- Tiếng ồn phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về môi trường và nằm trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho phép về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

Bảng 4.3. Giới hạn của tiếng ồn

| TT | Từ 6 – 21 giờ (dBA) | Từ 21 – 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

- Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về môi trường và nằm trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho phép về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

Bảng 4.4. Giá trị giới hạn của độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|--------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 – 21 giờ (dB) | Từ 21 – 6 giờ (dB) | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

5.1.1. Chương trình quan trắc định kỳ theo Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường

5.1.1.1. Chương trình quan trắc định kỳ năm 2022

Chương trình giám sát chất lượng môi trường nước tại cơ sở trong năm 2022 như sau:

+ Vị trí giám sát:

- NT1: Đầu vào HTXLNT

- NT2: Đầu ra HTXLNT

+ Chỉ tiêu giám sát: pH, TSS, BOD₅, COD, N-NH₄⁺, Tổng N, Tổng P, Clo dư, Tổng dầu mỡ, Coliforms.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

+ Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường - REC.
Số Vimecerts: REC – 101.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

5.1.1.2. Chương trình quan trắc định kỳ năm 2023

Chương trình giám sát chất lượng môi trường nước tại cơ sở trong năm 2023 như sau:

+ Vị trí giám sát:

- NT1: Đầu vào HTXLNT

- NT2: Đầu ra HTXLNT

+ Chỉ tiêu giám sát: pH, TSS, BOD₅, COD, N-NH₄⁺, Tổng N, Tổng P, Clo dư, Tổng dầu mỡ, Coliforms.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

+ Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường - REC.
Số Vimecerts: REC – 101.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

5.1.2. Kết quả quan trắc định kỳ tại cơ sở

5.1.2.1. Kết quả quan trắc định kỳ tại cơ sở năm 2022

Cơ sở tiến hành quan trắc chất lượng nước với tần suất 3 tháng/lần, thời gian lấy mẫu vào các đợt như sau:

+ Thời gian lấy mẫu:

- Đợt 1: Ngày 23/03/2022;

- Đợt 2: Ngày 16/06/2022;

- Đợt 3: Ngày 16/09/2022;

- Đợt 4: Ngày 24/11/2022.

+ Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại cơ sở trong năm 2022 được tổng hợp và trình bày như các bảng sau:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
 “Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải 4 đợt tại cơ sở năm 2022

| STT | Thời điểm quan trắc nước thải | Ký hiệu mẫu | Kết quả | | | | | | | | | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------|----------------|------------|-------------------------|------------|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------------|----------------------------|
| | | | pH | TSS (mg/L) | BOD ₅ (mg/L) | COD (mg/L) | N_NH ₄ ⁺ (mg/L) | Tổng N (mg/L) | Tổng P (mg/L) | Clo dư (mg/L) | Tổng dầu mỡ (mg/L) | Tổng Coliforms (MPN/100mL) |
| | Đợt 1 | NT1 | 7,24 | 160 | 201 | 343 | 42,1 | 57,3 | 14,0 | KPH | 30,5 | 1,1 x 10 ⁴ |
| | | NT2 | 7,04 | 42 | 38 | 57 | 9,10 | 26,4 | 4,72 | < 1 | < 3 | 2,4 x 10 ³ |
| | Đợt 2 | NT1 | 7,60 | 148 | 223 | 350 | 33,5 | 50,5 | 16,1 | KPH | 26,4 | 7,0 x 10 ³ |
| | | NT2 | 6,84 | 47 | 40 | 60 | 8,83 | 20,6 | 4,30 | < 1 | < 3 | 3,5 x 10 ³ |
| | Đợt 3 | NT1 | 7,42 | 133 | 205 | 328 | 29,3 | 48,5 | 14,2 | KPH | 20,5 | 9,0 x 10 ³ |
| | | NT2 | 6,45 | 51 | 38 | 53 | 9,04 | 17,2 | 4,45 | < 1 | < 3 | 3,9 x 10 ³ |
| | Đợt 4 | NT1 | 7,32 | 136 | 153 | 301 | 26,2 | 40,5 | 13,7 | KPH | 16,4 | 6,4 x 10 ⁴ |
| | | NT2 | 6,89 | 60 | 42 | 58 | 9,43 | 15,6 | 4,12 | < 1,1 | < 3 | 2,9 x 10 ³ |
| QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B) | | | 5,5 - 9 | 100 | 50 | 150 | 20 | 60 | 20 | 2 | -- | 5.000 |

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích chất lượng nước của Trung tâm nghiên cứu và Tư vấn môi trường – REC, 2022)

Ghi chú: (-): Không quy định; KPH: Không phát hiện; NT1: Dầu vào hệ thống xử lý nước thải; NT2: Dầu ra hệ thống xử lý nước thải

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc nước thải 4 đợt trong năm 2022 cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu của nước thải đầu vào đều có nồng độ ô nhiễm vượt ngưỡng cho phép. Tuy nhiên, sau quá trình xử lý nước thải đầu ra của hệ thống đều có nồng độ ô nhiễm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.



Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

2.2.2. Kết quả quan trắc định kỳ tại cơ sở năm 2023

Cơ sở tiến hành quan trắc chất lượng nước với tần suất 3 tháng/lần, thời gian lấy mẫu vào các đợt như sau:

- + Thời gian lấy mẫu:
 - Đợt 1: Ngày 27/03/2023;
 - Đợt 2: Ngày 22/06/2023;
 - Đợt 3: Ngày 23/09/2023;
 - Đợt 4: Ngày 29/11/2023.
- + Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại cơ sở trong năm 2023 được tổng hợp và trình bày như các bảng sau:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải 4 đợt tại cơ sở năm 2023

| Thời điểm quan trắc nước thải | Ký hiệu mẫu | Kết quả | | | | | | | | | |
|---|----------------|----------------|---------------|----------------------------|---------------|---|------------------|------------------|------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | | pH | TSS (mg/L) | BOD ₅ (mg/L) | COD (mg/L) | N _{NH₄⁺} (mg/L) | Tổng N (mg/L) | Tổng P (mg/L) | Clo dư (mg/L) | Tổng dầu mỡ (mg/L) | Tổng Coliforms (MPN/100mL) |
| Đợt 1 | NT1 | 7,53 | 116 | 102 | 285 | 25,2 | 41,5 | 9,42 | KPH | 14,1 | 4,6 x 10 ⁴ |
| | NT2 | 7,02 | 59,3 | 44 | 60 | 8,20 | 11,5 | 3,96 | < 1 | < 3 | 2,8 x 10 ³ |
| Đợt 2 | NT1 | 7,12 | 140 | 96 | 230 | 23,5 | 50,2 | 10,6 | KPH | 13,9 | 2,4 x 10 ⁴ |
| | NT2 | 7,09 | 59 | 41 | 62 | 7,23 | 13,6 | 4,20 | < 1 | < 3 | 3,6 x 10 ³ |
| Đợt 3 | NT1 | 7,34 | 135 | 310 | 148 | 26,2 | 62,8 | 12,5 | KPH | 14,0 | 2,1 x 10 ⁴ |
| | NT2 | 6,83 | 38 | 73 | 61,5 | 7,90 | 14,1 | 4,50 | < 1 | < 3 | 3,9 x 10 ³ |
| Đợt 4 | NT1 | 7,89 | 219 | 127 | 279 | - | 54,8 | 7,3 | - | 5,9 | 1,8 x 10 ⁴ |
| | NT2 | 6,81 | 27 | 32 | 78 | - | 11,1 | 1,3 | - | KPH | 2,7 x 10 ³ |
| QCVN 11- MT:2015/BTNMT (Cột B) | | 5,5 - 9 | 100 | 50 | 150 | 20 | 60 | 20 | 2 | 20 | 5.000 |

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích chất lượng nước của Trung tâm nghiên cứu và Tư vấn môi trường – REC, 2023)

Chú ý: (-): Không quy định; KPH: Không phát hiện; NT1: Đầu vào hệ thống xử lý nước thải; NT2: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải



Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“**Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải**”

Nhận xét: Qua bảng kết quả phân tích 4 đợt trong năm 2023 cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu phân tích của nước thải trước khi xử lý đều có nồng độ cao hơn so với QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản. Tuy nhiên, nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn. Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở hoạt động tốt.

5.2. Kết quả quan trắc đối với khí thải

5.2.1. Chương trình quan trắc định kỳ theo Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường

5.2.1.1. Chương trình quan trắc định kỳ năm 2022

Chương trình giám sát chất lượng môi trường không khí tại cơ sở trong năm 2022 như sau:

+ Vị trí giám sát:

- KK1: Khu vực bên trong xưởng sản xuất

- KK2: Khu vực tiếp nhận nguyên liệu

+ Chỉ tiêu giám sát: Bụi, CO, NO₂, SO₂, H₂S, NH₃, CH₃SH

+ Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc.

+ Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường - REC.

Số Vimcerts: REC – 101.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

5.2.1.2. Chương trình quan trắc định kỳ năm 2023

Chương trình giám sát chất lượng môi trường không khí tại cơ sở trong năm 2023 như sau:

+ Vị trí giám sát:

- KK1: Khu vực bên trong xưởng sản xuất

- KK2: Khu vực tiếp nhận nguyên liệu

+ Chỉ tiêu giám sát: Bụi, CO, NO₂, SO₂, H₂S, NH₃, CH₃SH

+ Quy chuẩn so sánh:

+ Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc.

+ Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường - REC.

Số Vimcerts: REC – 101.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

5.2.2. Kết quả quan trắc định kỳ tại cơ sở

5.2.2.1. Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở năm 2022

Cơ sở tiến hành quan trắc chất lượng không khí với tần suất 3 tháng/lần, thời gian lấy mẫu vào các đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 23/03/2022;

- Đợt 2: Ngày 16/06/2022;

- Đợt 3: Ngày 16/09/2022;

- Đợt 4: Ngày 24/11/2022.

+ Kết quả phân tích chất lượng không khí tại cơ sở trong năm 2022 được tổng hợp và trình bày như các bảng sau:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
 “Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc không khí 4 đợt tại cơ sở năm 2022

| TT | Thời điểm quan trắc không khí | Ký hiệu mẫu | Kết quả | | | | | | |
|--------------------------|-------------------------------|-------------|-------------------------|----------------------------|---|---|--|---|--|
| | | | Bụi - | CO (mg/m ³) | NO ₂ (mg/m ³) | SO ₂ (mg/m ³) | H ₂ S (mg/m ³) | NH ₃ (mg/m ³) | CH ₃ SH (mg/m ³) |
| 1 | Đợt 1 | KK1 | 0,26 | 5,90 | 0,125 | 0,095 | 1,24 | 2,96 | KPH |
| | | KK2 | 0,25 | 5,22 | 0,130 | 0,098 | 0,28 | 3,02 | KPH |
| 2 | Đợt 2 | KK1 | 0,23 | 5,45 | 0,116 | 0,099 | 1,02 | 2,31 | KPH |
| | | KK2 | 0,21 | 5,30 | 0,118 | 0,114 | 0,29 | 3,12 | KPH |
| 3 | Đợt 3 | KK1 | 0,26 | 5,13 | 0,124 | 0,119 | 0,85 | 1,71 | KPH |
| | | KK2 | 0,35 | 5,08 | 0,131 | 0,106 | 0,17 | 2,85 | KPH |
| 4 | Đợt 4 | KK1 | 0,30 | 4,98 | 0,132 | 0,119 | 0,60 | 1,24 | KPH |
| | | KK2 | 0,32 | 5,13 | 0,129 | 0,114 | 0,23 | 1,83 | KPH |
| Giới hạn | | | 8 | 40 | 10 | 10 | 15 | 25 | ≤ 85 |
| Quy chuẩn so sánh | | | QCVN 02:2019/BYT | QCVN 03:2019/BYT | | | | | QCVN 24:2016/BYT |

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích chất lượng nước của Trung tâm nghiên cứu và Tư vấn môi trường – REC, 2022)

Ghi chú:(-): Không quy định; KPH: Không phát hiện; KK1: Khu vực bên trong xưởng sản xuất; KK2: Khu vực tiếp nhận nguyên liệu

Nhận xét: Qua bảng kết quả phân tích 4 đợt trong năm 2022 cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu phân tích chất lượng không khí của khu vực bên trong xưởng sản xuất và khu vực tiếp nhận nguyên liệu tại cơ sở nhìn chung khá tốt. Các thông số của môi trường được phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 24:2016/BYT. Chỉ tiêu Methyl mercaptan không phát hiện có trong không khí. Chất lượng không khí môi trường làm việc ổn định.



Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

5.2.2.2. Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở năm 2023

Cơ sở tiến hành quan trắc chất lượng không khí với tần suất 3 tháng/lần, thời gian lấy mẫu vào các đợt như sau:

- + Thời gian lấy mẫu:
- Đợt 1: Ngày 27/03/2023;
- Đợt 2: Ngày 22/06/2023;
- Đợt 3: Ngày 23/09/2023;
- Đợt 4: Ngày 29/11/2023.

+ Kết quả phân tích chất lượng không khí tại cơ sở trong năm 2023 được tổng hợp và trình bày như các bảng sau:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc không khí 4 đợt tại cơ sở năm 2023

| TT | Thời điểm quan trắc không khí | Ký hiệu mẫu | Kết quả | | | | | | | Giới hạn | Quy chuẩn so sánh | QCVN 02:2019/BYT | QCVN 03:2019/BYT | QCVN 24:2016/BYT |
|----|-------------------------------|-------------|-------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|---|----------|-------------------|--------------------|------------------|------------------|
| | | | Bụi | CO (mg/m ³) | NO ₂ (mg/m ³) | SO ₂ (mg/m ³) | H ₂ S (mg/m ³) | NH ₃ (mg/m ³) | CH ₃ SH (mg/m ³) | | | | | |
| 1 | Đợt 1 | KK1 | 0,28 | 5,23 | 0,128 | 0,110 | 0,44 | 1,30 | KPH | | | | | |
| | | KK2 | 0,21 | 5,34 | 0,104 | 0,093 | 0,21 | 1,23 | KPH | | | | | |
| 2 | Đợt 2 | KK1 | 0,21 | 5,06 | 0,099 | 0,101 | 0,38 | 1,31 | KPH | | | | | |
| | | KK2 | 0,28 | 5,50 | 0,108 | 0,108 | 0,24 | 0,67 | KPH | | | | | |
| 3 | Đợt 3 | KK1 | 0,23 | 5,10 | 0,095 | 0,086 | 0,25 | 0,27 | KPH | | | | | |
| | | KK2 | 0,20 | 4,98 | 0,099 | 0,091 | 0,084 | 0,10 | KPH | | | | | |
| 4 | Đợt 4 | KK1 | 0,17 | KPH | 0,158 | 0,066 | KPH | KPH | KPH | | | | | |
| | | KK2 | 0,11 | KPH | 0,066 | 0,072 | KPH | KPH | KPH | | | | | |
| | | | 8 | 40 | 10 | 10 | 15 | 25 | ≤ 85 | | | | | |
| | | | QCVN | QCVN 03:2019/BYT | | | | | | | QCVN | 24:2016/BYT | | |

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích chất lượng không khí của Trung tâm nghiên cứu và Tư vấn môi trường – REC, 2023)

Ghi chú: (-): Không quy định; KPH: Không phát hiện; KK1: Khu vực bên trong xưởng sản xuất; KK2: Khu vực tiếp nhận nguyên liệu

Nhận xét: Qua bảng kết quả phân tích 4 đợt trong năm 2023 cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu phân tích chất lượng không khí của khu vực u trong xưởng sản xuất và khu vực tiếp nhận nguyên liệu đa số đều nằm trong quy chuẩn cho phép. Điều đó cho thấy chất lượng môi trường òng khí của cơ sở nhìn chung khá tốt.



CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điểm H Khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm do đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành số 90/GXN-STNMT ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường, từ thời điểm trên đến nay cơ sở không thay đổi công suất, quy mô, công nghệ xử lý liên quan đến các công trình xử lý chất thải do đó cơ sở không phải vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

6.2.1. Đối với nước thải

Căn cứ theo Khoản 1, Điều 111 của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và Khoản 1, Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ. Hoạt động của cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường tự động, liên tục và quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải. Tuy nhiên, để theo dõi và kiểm tra hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở, chủ cơ sở đề xuất chương trình quan trắc môi trường định kỳ để kịp thời phát hiện và điều chỉnh hiệu quả xử lý của hệ thống.

Chương trình giám sát chất lượng nước tại cơ sở như sau:

+ Chỉ tiêu giám sát: pH, TSS, BOD₅, COD, N-NH₄⁺, Tổng N, Tổng P, Clo dư, Tổng dầu mỡ, Coliforms.

+ Vị trí giám sát: Đầu vào HTXLNT (X = 1118834; Y = 575799) và đầu ra HTXLNT (X = 1118851; Y = 575819).

+ Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

6.2.2. Đối với khí thải

Căn cứ theo Khoản 1, Điều 112 của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và Khoản 1, Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ. Hoạt động của cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường tự động, liên tục và quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải. Tuy nhiên, để giám sát, đánh giá chất lượng môi trường không khí tại cơ sở, chủ cơ sở sẽ thực hiện quan trắc, giám sát chất lượng môi trường không khí khu vực cơ sở.

Chương trình giám sát chất lượng môi trường không khí tại cơ sở như sau:

+ Chỉ tiêu giám sát: Bụi, CO, NO₂, SO₂, H₂S, NH₃, CH₃SH

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở
“Nhà máy chế biến thủy sản Đông Hải”**

- + Vị trí giám sát:
- KK1: Khu vực bên trong xưởng sản xuất (X = 1118885; Y = 575805)
- KK2: Khu vực tiếp nhận nguyên liệu (X = 1118836; Y = 575777)
- + Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

6.2.3. Đối với chất thải

+ Chất thải rắn thông thường: giám sát khối lượng chất thải phát sinh. Chất thải được phân định, phân loại chất thải phát sinh để quản lý theo quy định.

+ Chất thải nguy hại: giám sát khối lượng, thành phần phát sinh. Chất thải được phân định, phân loại theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

6.2.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Chi phí dự trù dự kiến thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ của cơ sở được ước tính 60.000.000 đồng/năm.

CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Vào lúc 9 giờ 30 phút, ngày 14 tháng 06 năm 2022, tại Công ty TNHH Thủy sản Đông Hải; Địa chỉ: Lô 2.20 KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ. Cơ sở đã đón tiếp đoàn kiểm tra của Phòng Cảnh sát Môi trường. Biên bản làm việc có nội dung sau:

Tổ công tác Phòng Cảnh sát môi trường, công an thành phố Cần Thơ gồm:

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Văn Tường | Chức vụ: Phó Trưởng Phòng |
| 2. Bà: Nguyễn Ngọc Diệp | Chức vụ: Đội trưởng |
| 3. Ông: Nguyễn Huy Hoàng | Chức vụ: Cán bộ |
| 4. Ông: Trương Truyền Tín | Chức vụ: Cán bộ |

Cùng với đại diện Công ty TNHH thủy sản Đông Hải gồm:

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| 1. Ông: Ngô Tấn Ngọc | Chức vụ: P. Giám đốc |
| 2. Đinh Thị Diệu | Chức vụ: Trưởng Phòng Kỹ thuật |
| 3. Nguyễn Thị Thanh Tâm | Chức vụ: Kế toán tổng hợp |

Tổ công tác Phòng Cảnh sát môi trường, công an thành phố Cần Thơ có nhận xét sau:

- + Công ty có tinh thần, trách nhiệm hợp tác để Tổ công tác thực hiện nhiệm vụ;
- + Công ty thực hiện tương đối đầy đủ về các thủ tục liên quan tới môi trường

Bên cạnh đó, Tổ công tác Phòng Cảnh sát môi trường, công an thành phố Cần Thơ có yêu cầu sau:

+ Công ty cần phải thực hiện đúng đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình thu gom, quản lý và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng, năng lực xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

+ Thường xuyên kiểm tra và vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải phát sinh phải được thu gom, xử lý triệt để và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, không để nước thải sản xuất thải ra hệ thống công thoát nước mưa của KCN.

Đối với những nhận xét, yêu cầu của Tổ công tác Phòng Cảnh sát môi trường, công an thành phố Cần Thơ, cơ sở có ý kiến như sau:

+ Thống nhất với nội dung biên bản làm việc và cam kết khắc phục những thiếu sót, thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.

+ Quá trình làm việc tại Công ty, Tổ công tác tiến hành việc theo đúng quy định của pháp luật, không làm ảnh hưởng đến hoạt động Công ty.

Nhìn chung cơ sở thực hiện khá tốt về vấn đề bảo vệ môi trường trong năm 2022. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động năm 2022 cơ sở cũng còn thiếu sót trong vấn đề quản lý và xử lý các chất thải phát sinh. Nhưng sau khi được kiểm tra, nhắc nhở và hướng dẫn từ cơ quan có chức năng đến nay chủ cơ sở đã khắc phục các tồn tại, hạn chế.

CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chủ cơ sở cam kết:

- + Cam kết rằng các số liệu, thông tin về cơ sở, các vấn đề môi trường của cơ sở được cung cấp trong Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường có tính chính xác và hoàn toàn trung thực.
- + Cam kết quản lý chất thải đảm bảo theo các quy định hiện hành, không phát tán các thành phần ô nhiễm gây ảnh hưởng đến môi trường.
- + Cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu đã đề ra trong báo cáo đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- + Cam kết thực hiện báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ gửi đến cơ quan chức năng theo chương trình giám sát đề ra.
- + Cam kết về đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do hoạt động của cơ sở.
- + Cam kết quản lý, xử lý nước thải đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) và QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, Kq=1; Kf = 1,1).
- + Cam kết việc quản lý và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại đúng theo quy định theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.